

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 8 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI**

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



HỒ VĂN THỦY

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	4
1.2.1 Nguồn nước mặt	4
1.2.2 Nguồn nước dưới đất.....	7
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	52
2.1 Dự báo nguồn nước mặt	52
2.2 Dự báo nguồn nước dưới đất.....	52
2.2.1 Khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông Đồng Nai.....	52
2.2.2 Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông Đồng Nai.....	55
2.3 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	62
2.4 Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	63
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	63
3.1 Đối với nước mặt.....	63
3.2 Đối với nước dưới đất.....	64

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Đồng Nai được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về tổng lượng nước, chất lượng nước tại 02 trạm nước mặt Cát Tiên, Đại Ninh; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Lưu vực sông Đồng Nai là một trong các lưu vực sông lớn của Việt Nam có tổng diện tích lưu vực khoảng 36.350 km², trải rộng trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố như TP. Hồ Chí Minh, TP. Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng và một phần phía Tây Bắc của tỉnh Tây Ninh.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước tháng 7 tại trạm tài nguyên nước mặt Đại Ninh trên sông Đa Nhím và tại trạm Cát Tiên trên sông Đồng Nai.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 7 năm 2026, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng 8 năm 2026 cho các tầng chứa nước trên lưu vực, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 84 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Bảng 1. Số lượng tầng chứa nước, điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai

STT	Tỉnh	Số tầng chứa nước	Số điểm công trình	Số công trình
1	TP. Đồng Nai	6	10	15
2	TP. Hồ Chí Minh	8	11	29
3	Lâm Đồng	7	17	26
4	Tây Ninh	7	5	14
Tổng			43	84



Hình 1. Bản đồ phân bố vị trí điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai

1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1 Nguồn nước mặt

1.2.1.1 Đặc điểm nguồn nước mặt

Lưu vực sông Đồng Nai có lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 2.100mm và biến đổi từ nơi thấp là 1.200 - 1.600mm (vùng hạ lưu, lưu vực sông Vàm Cỏ...) lên nơi cao là 2.600 - 2.800mm (trung lưu sông Đồng Nai, một phần thượng lưu sông Bé, thượng lưu sông La Ngà...). Mùa mưa trên lưu vực thường bắt đầu từ tháng V và kéo dài đến tháng XI với lượng mưa chiếm khoảng 70-80% tổng lượng mưa cả năm. Tổng lượng dòng chảy của lưu vực khoảng 40 tỷ m³, mùa lũ từ tháng VII đến tháng XI có lượng dòng chảy thường

chiếm khoảng 75 – 80% tổng lượng dòng chảy năm, lượng dòng chảy mùa cạn chiếm khoảng 20 – 25% tổng lượng dòng chảy năm.

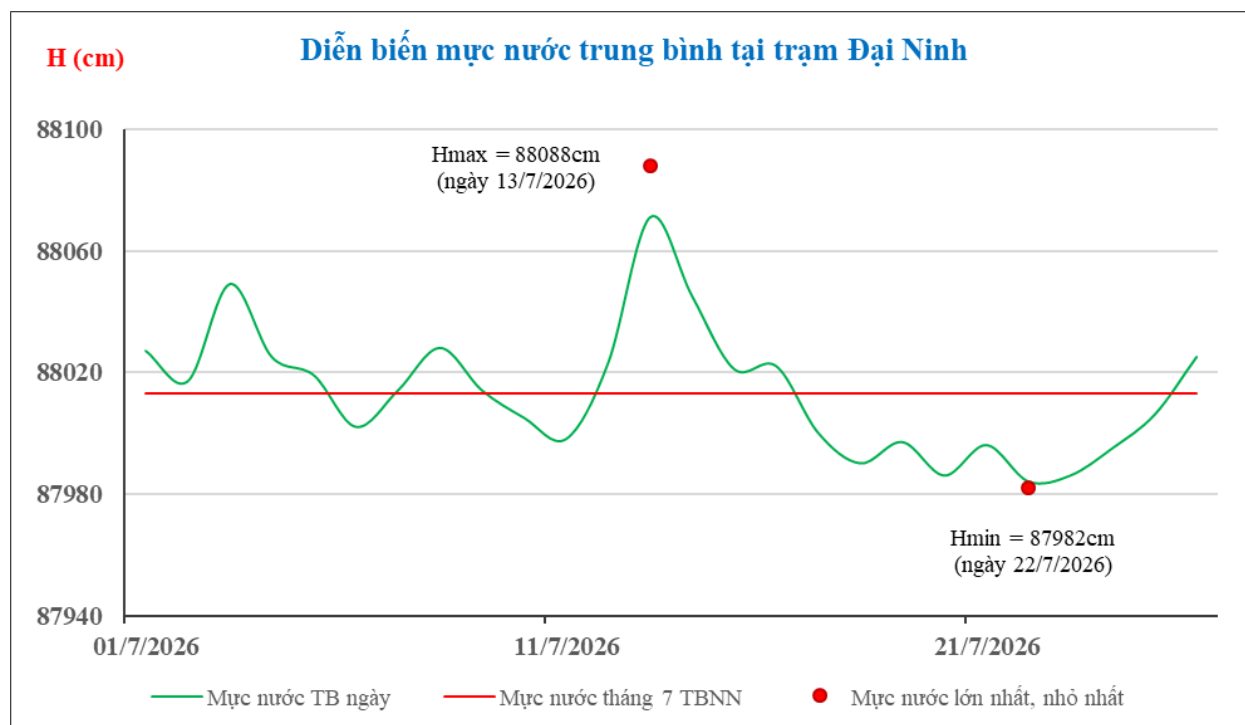
1.2.1.2 Trạm Đại Ninh

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 7 năm 2026 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88013cm, giảm 13cm so với tháng trước, giảm 11cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 10cm so với giá trị tháng 7 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 88088cm (ngày 13/7/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 87982cm (ngày 22/7/2026).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 7 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 7	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đại Ninh	Mực nước (cm)	88023	88026	88013	-0,011	-0,015
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	14,5	10,2	7,4	-49,0	-27,3
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	32,5	26,3	16,6	-49,0	-37,0



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 7 năm 2026 tại trạm Đại Ninh

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Tháng 7 năm 2026, tại trạm Đại Ninh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 7,4m³/s, giảm khoảng 2,8m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 2,3m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 7 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Đa Nhim đến trạm Đại Ninh vào khoảng 16,6 triệu m³, giảm khoảng 9,7 triệu m³ so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh có chất lượng nước xấu. Các thông số COD, BOD₅, Tổng Nitơ và Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước thuộc cột D; TSS và Tổng Photpho thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

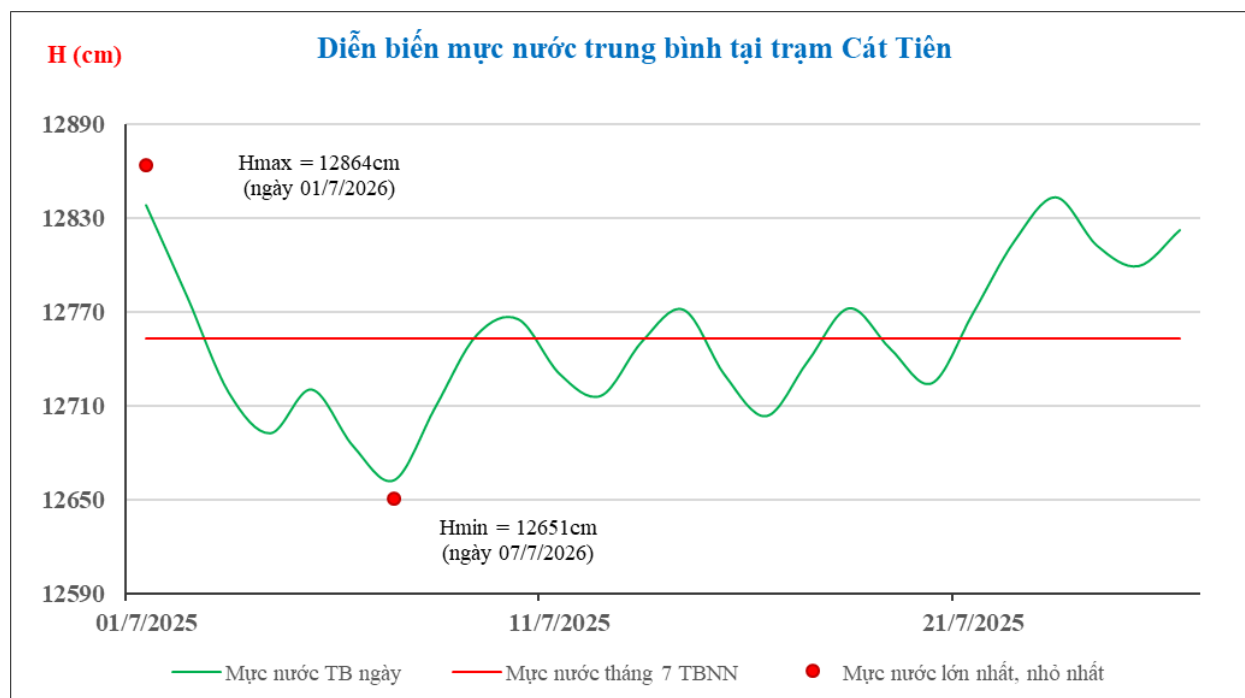
1.2.1.3 Trạm Cát Tiên

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 7 năm 2026 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 12753cm, giảm 37cm so với tháng trước, giảm 105cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 98cm so với giá trị tháng 7 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 12864cm (ngày 01/7/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 12651cm (ngày 07/7/2026).

Bảng 3. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 7 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 7	Tăng/ giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Cát Tiên	Mực nước (cm)	12851	12790	12753	-0,76	-0,29
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	193,8	170,2	148,7	-23,2	-12,6
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	435,4	441,3	334,2	-23,2	-24,3



Hình 3. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 7 năm 2026 tại trạm Cát Tiên

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Tháng 7 năm 2026, tại trạm Cát Tiên có lưu lượng trung bình tháng khoảng 148,7m³/s, giảm khoảng 21,5m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 65,1m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 7 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Đồng Nai đến trạm Cát Tiên vào khoảng 334,2 triệu m³, giảm khoảng 107,1 triệu m³ so với tháng trước.

c) Chất lượng nước

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có chất lượng nước xấu. Các thông số COD, Tổng Nitơ và Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước thuộc cột B; thông số BOD₅ thuộc cột C. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.2 Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1 Đặc điểm nguồn nước dưới đất

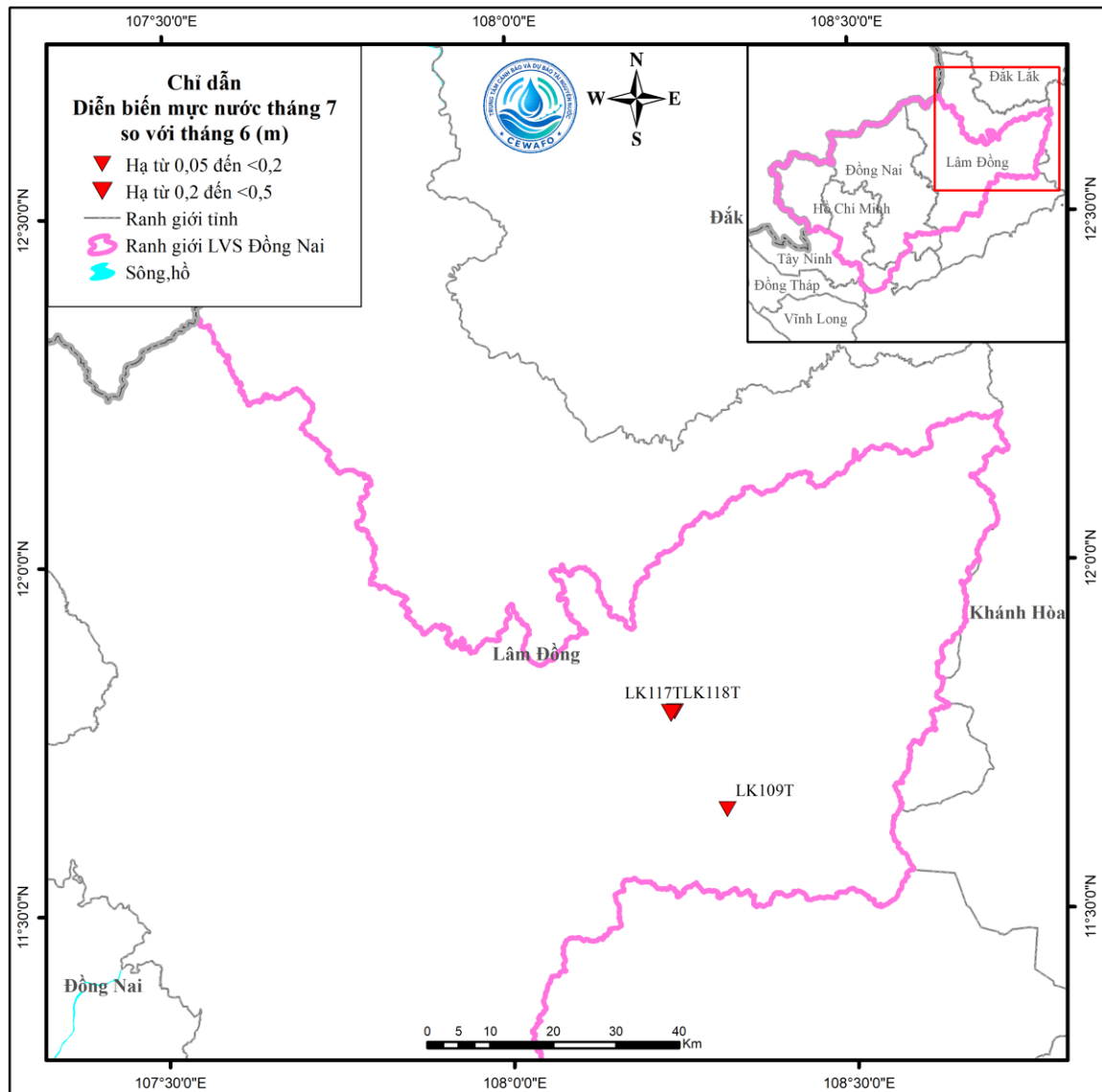
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Đồng Nai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông gồm 9 tầng, tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), trầm tích Pliocene giữa (n₂²), trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³), tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q), tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ms-ps); khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông gồm tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen β(n₂-qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J₁-K) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J₁₋₂). Theo dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp₃ là 1.754.982m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 3.176.253m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.594.607m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 2.459.938m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 1.506.949m³/ngày, tầng chứa nước Q là 126.797 m³/ngày, tầng chứa nước β(qp) là 394.952 m³/ngày, tầng chứa nước β(n₂-qp) là 5.550.068 m³/ngày và tầng chứa nước J₁₋₂ là 904.410 m³/ngày.

1.2.2.2 Mục nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (Q)

Mục nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế hạ. Trong đó có 3/3 công trình mục nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,21m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T).

Trong tháng 7: Mục nước trung bình tháng nông nhất là -0,77m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T) và sâu nhất là -6,36m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tăng Q

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,23m; 0,55m; 0,08m và 0,25m tại xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T); xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T); xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T) và xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

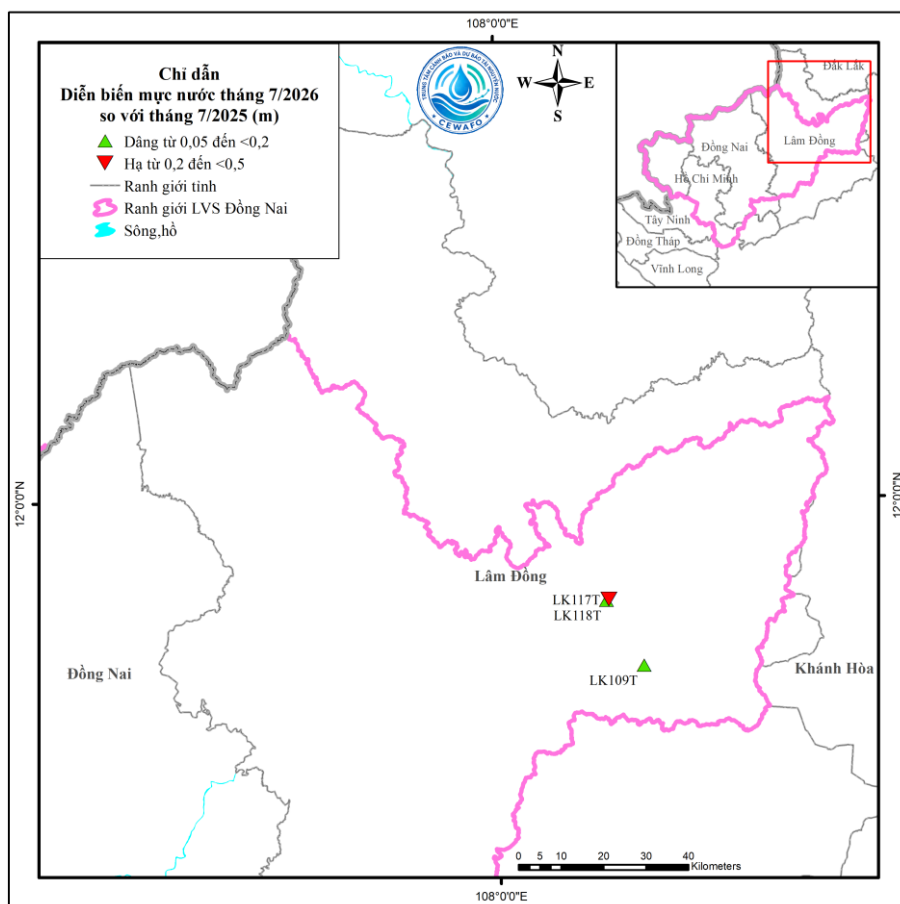
Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-6,36	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,77	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
1 năm trước (2025)	-6,13	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,89	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
5 năm trước (2021)	-5,91	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,22	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
10 năm trước (2016)	-6,31	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,69	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
20 năm trước (2006)	-7,23	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,03	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)

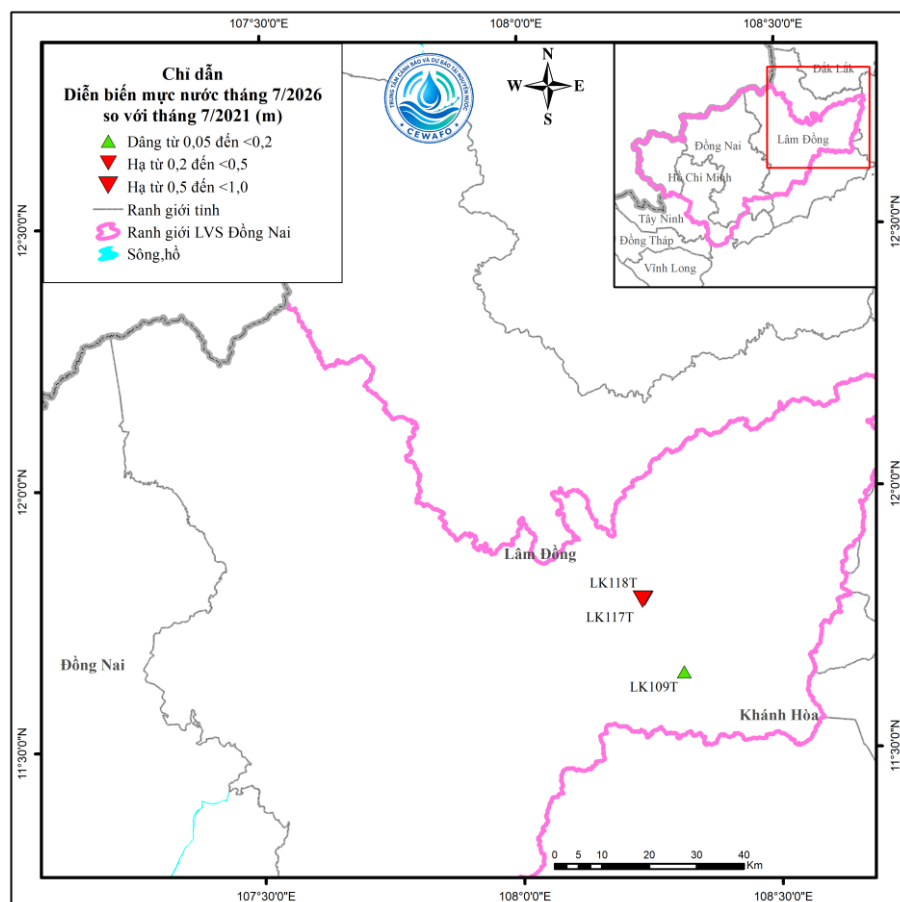
Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,23	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	0,13	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
5 năm trước (2021)	Hạ	0,55	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)	0,06	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
10 năm trước (2016)	Hạ	0,08	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)	0,29	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
20 năm trước (2006)	Dâng	0,25	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)	0,87	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

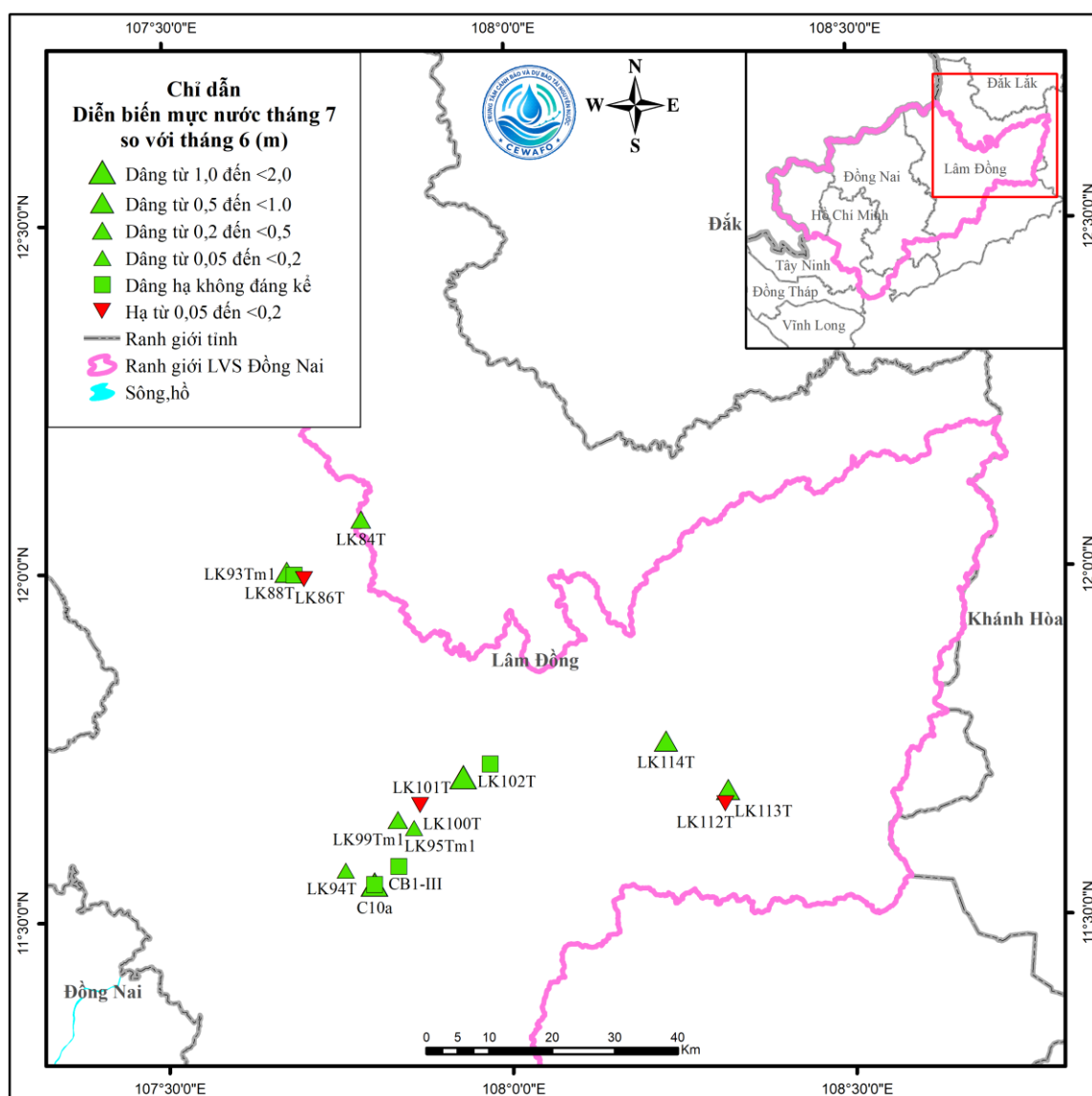


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 11/18 công trình mực nước dâng, 4/18 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 3/18 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 1,75m tại Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (LK101T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,17m tại Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK86T).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,41m tại Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T) và sâu nhất là -120,27m tại Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng $\beta(n_2-qp)$

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,18m; 0,75m; 5,75m và 8,36m tại Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b); Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK93Tm1); Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a) và Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

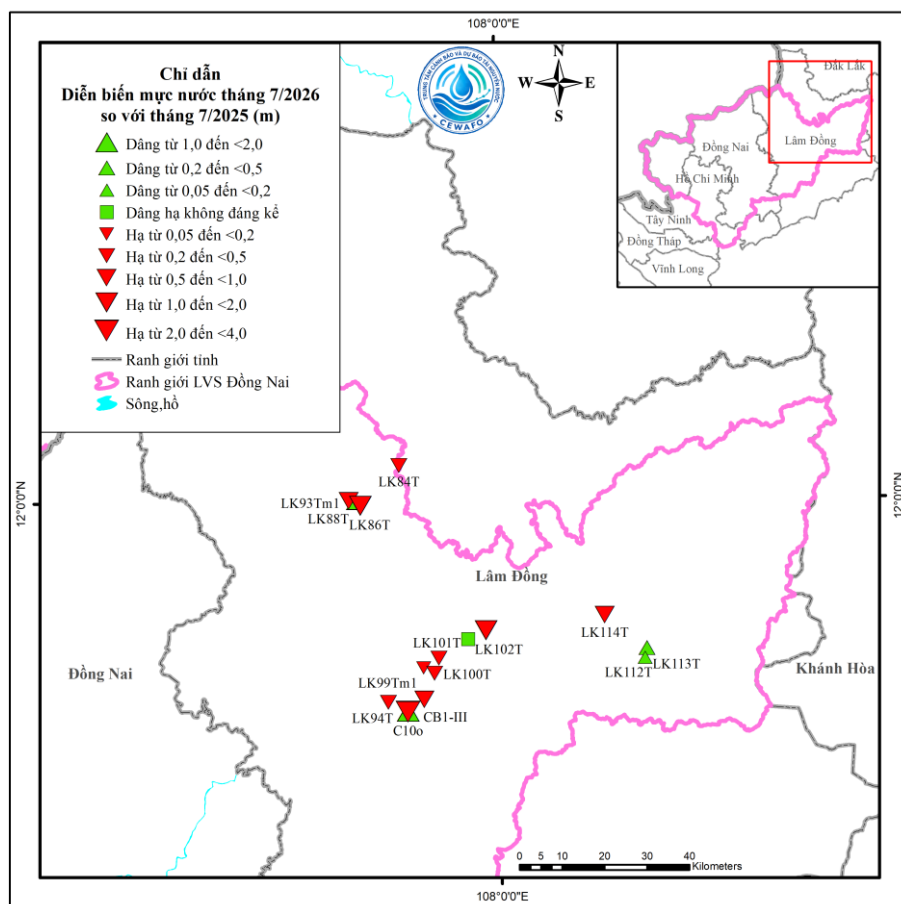
Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-120,27	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-0,41	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
1 năm trước (2025)	-121,34	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-0,58	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
5 năm trước (2021)	-123,38	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-1,36	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (LK94T)
10 năm trước (2016)	-126,18	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-1,41	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (LK94T)
20 năm trước (2006)	-127,56	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-1,55	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)

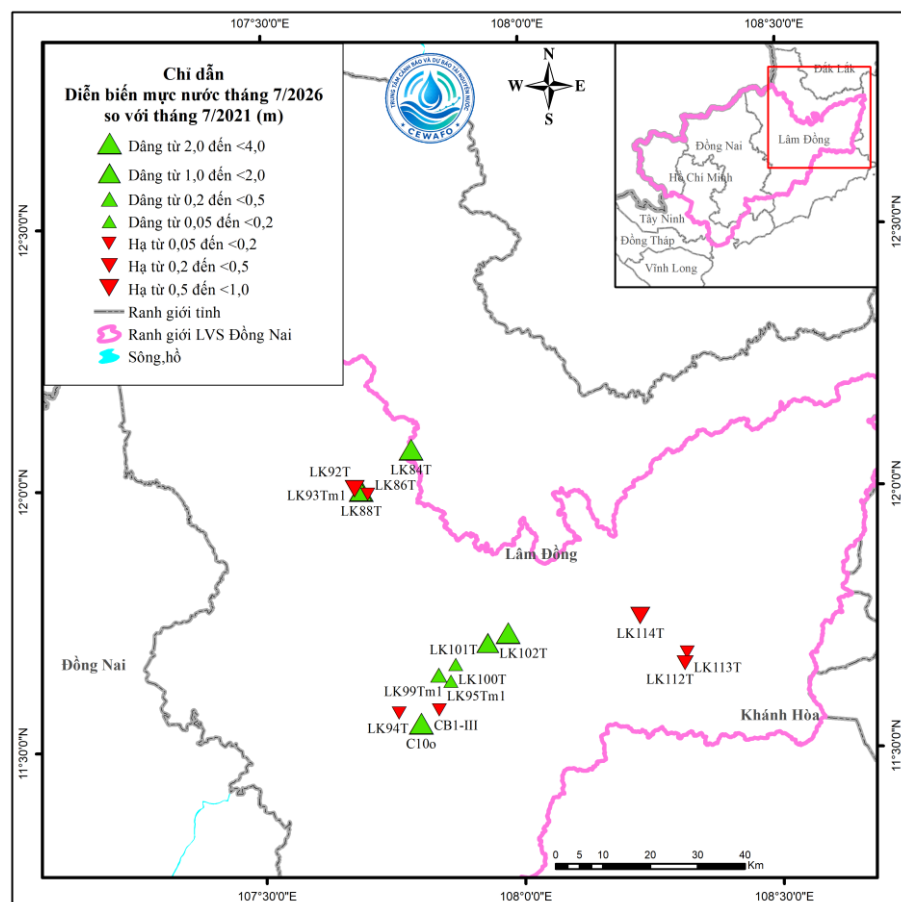
Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,18	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)	1,07	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,75	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK93Tm1)	3,63	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
10 năm trước (2016)	Hạ	5,75	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	12,52	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
20 năm trước (2006)	Hạ	8,36	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	15,42	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J₁-K)

Trong lưu vực sông hiện tại có 01 công trình quan trắc tầng J₁-K. Mức nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 1/1 công trình mức nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,55m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T).

Trong tháng 7: Mức nước trung bình tháng nông nhất là -7,05m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T) và sâu nhất là -7,05m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T).

Mức nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mức nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 4,15m; 4,62m; 3,82m và 5,37m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T); xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T); xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T) và xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 8. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-7,05	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-7,05	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
1 năm trước (2025)	-2,90	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-2,90	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
5 năm trước (2021)	-2,43	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-2,43	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
10 năm trước (2016)	-3,23	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-3,23	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
20 năm trước (2006)	-1,68	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-1,68	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)

Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

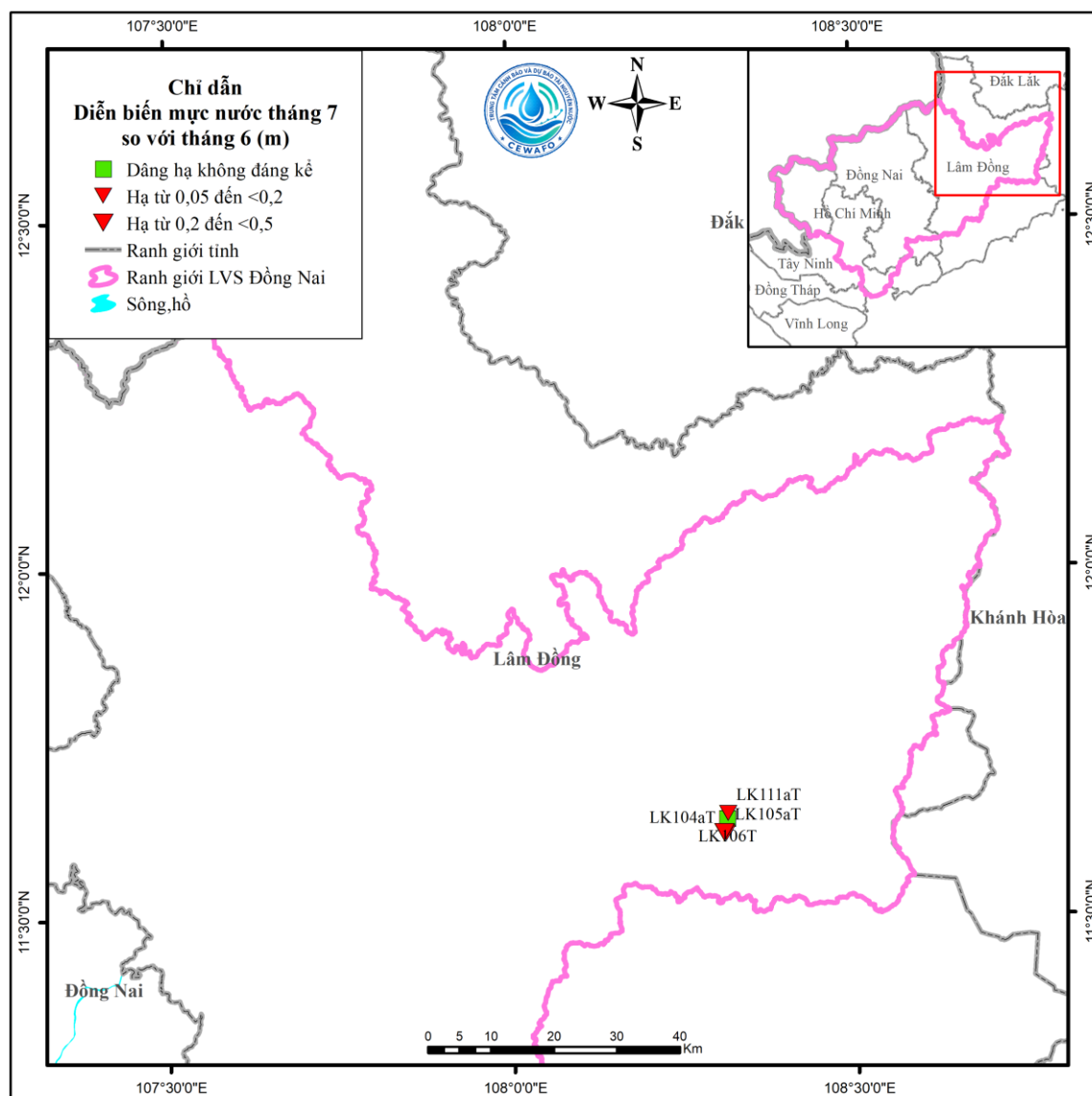
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	4,15	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-	-
5 năm trước (2021)	Hạ	4,62	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-	-
10 năm trước (2016)	Hạ	3,82	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-	-
20 năm trước (2006)	Hạ	5,37	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J_{1-2})

Mức nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế hạ. Trong đó có 3/4 công trình mực nước hạ, 1/4 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,33m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,73m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT) và sâu nhất là -11,75m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T).



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng J_{1-2}

Mức nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,21m; 0,42m; 0,49m và 0,03m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK105aT); xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT); xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK105aT) và xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

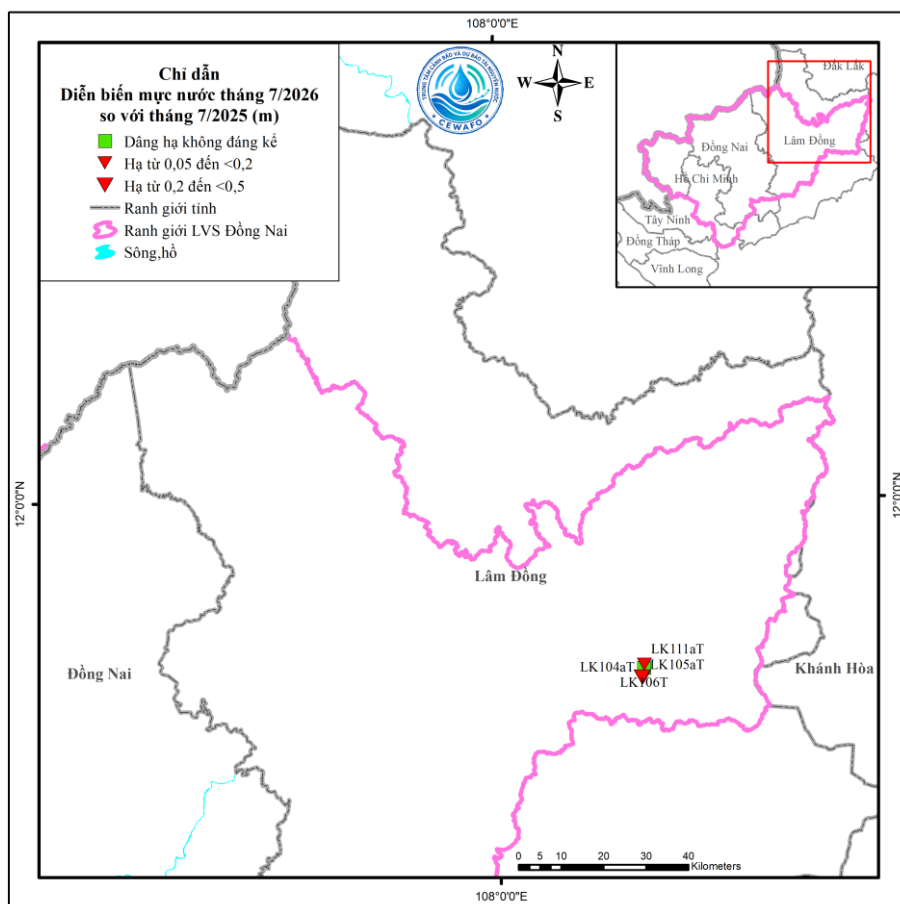
Bảng 10. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-11,75	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-3,73	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
1 năm trước (2025)	-12,33	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-3,27	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
5 năm trước (2021)	-11,88	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-3,31	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
10 năm trước (2016)	-12,57	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-4,05	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
20 năm trước (2006)	-15,01	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK105aT)	-3,71	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)

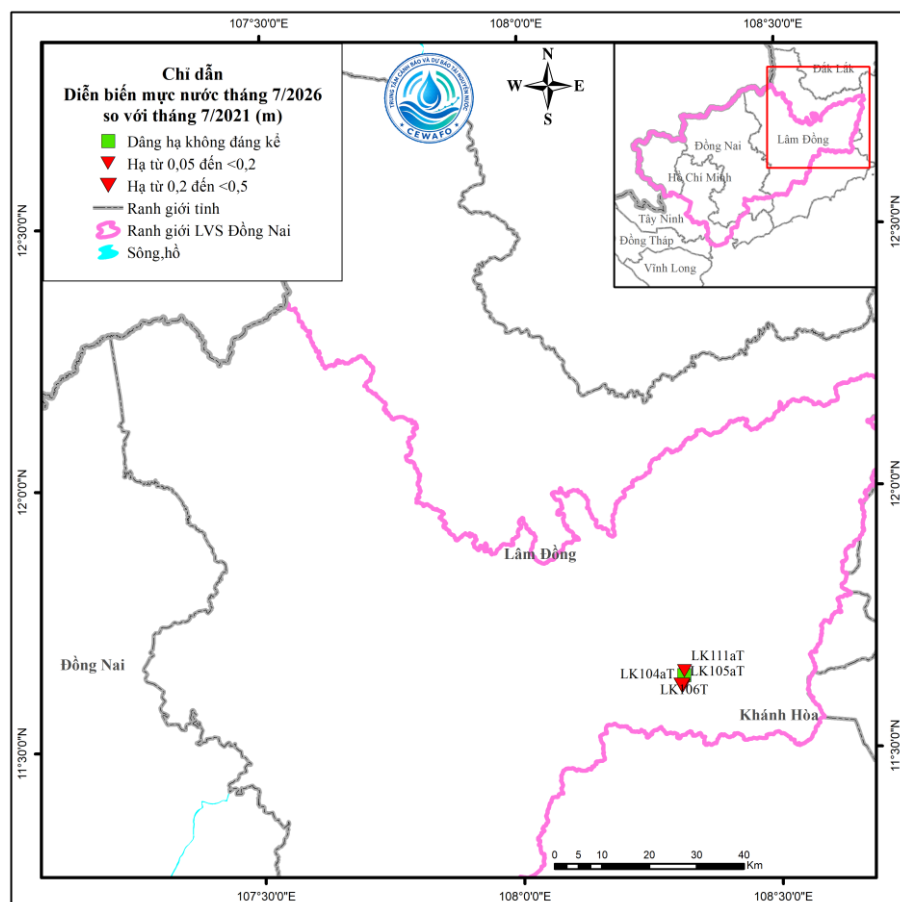
Bảng 11. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	1,21	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK105aT)	0,99	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,42	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)	2,00	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,49	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK105aT)	1,50	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)
20 năm trước (2006)	Dâng	0,03	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)	9,17	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK105aT)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

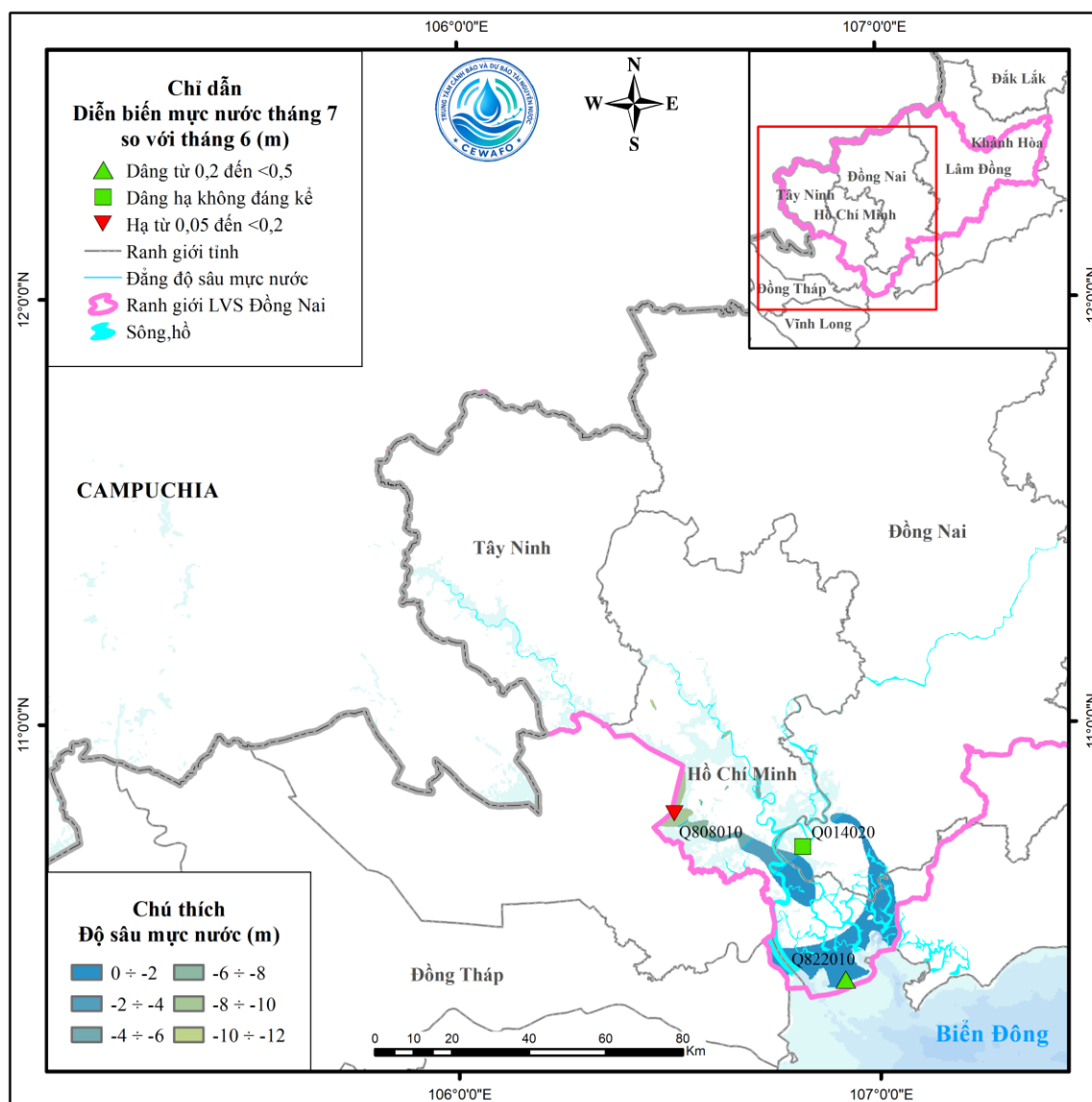


Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6, có 1/3 công trình mực nước dâng, 1/3 công trình mực nước hạ và 1/3 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể.

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,56m tại xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822010) và sâu nhất là -8,85m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010).



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng qh

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,4m; 0,28m và 3,24m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010); xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822010) và xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

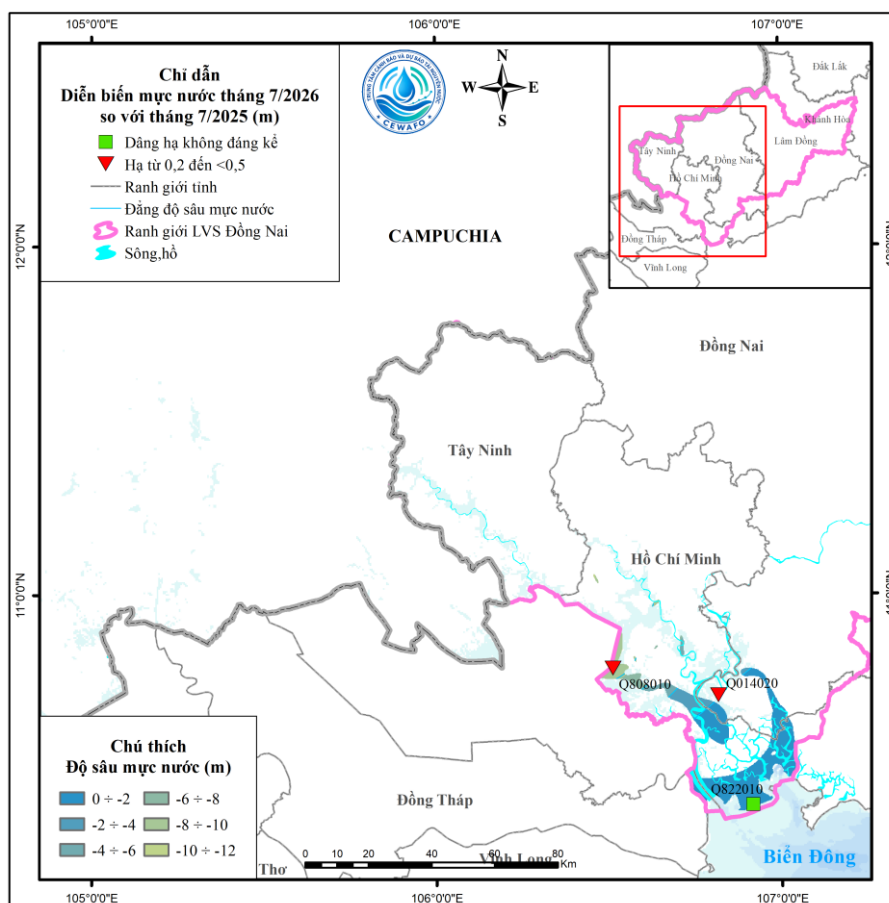
Bảng 12. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-8,85	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,56	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
1 năm trước (2025)	-8,45	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,51	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
5 năm trước (2021)	-9,37	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,29	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
10 năm trước (2016)	-9,90	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,66	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
20 năm trước (2006)	-5,61	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,55	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)

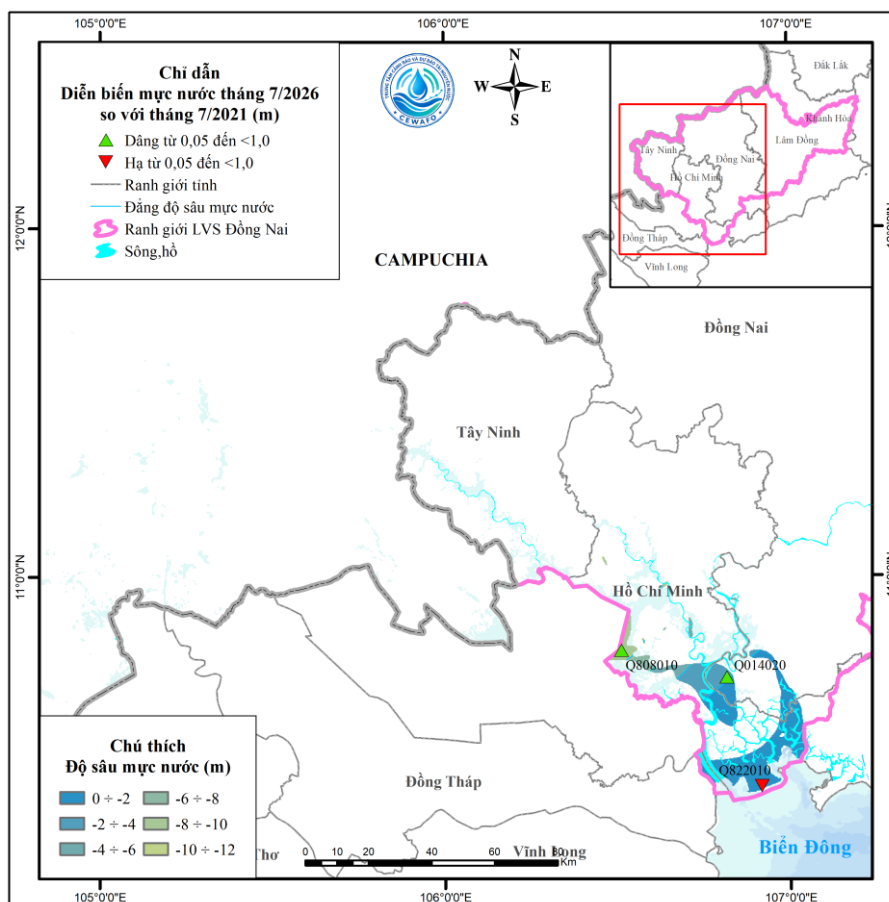
Bảng 13. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,40	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-	-
5 năm trước (2021)	Dâng	0,28	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)	0,52	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	1,05	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)
20 năm trước (2006)	Hạ	3,24	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

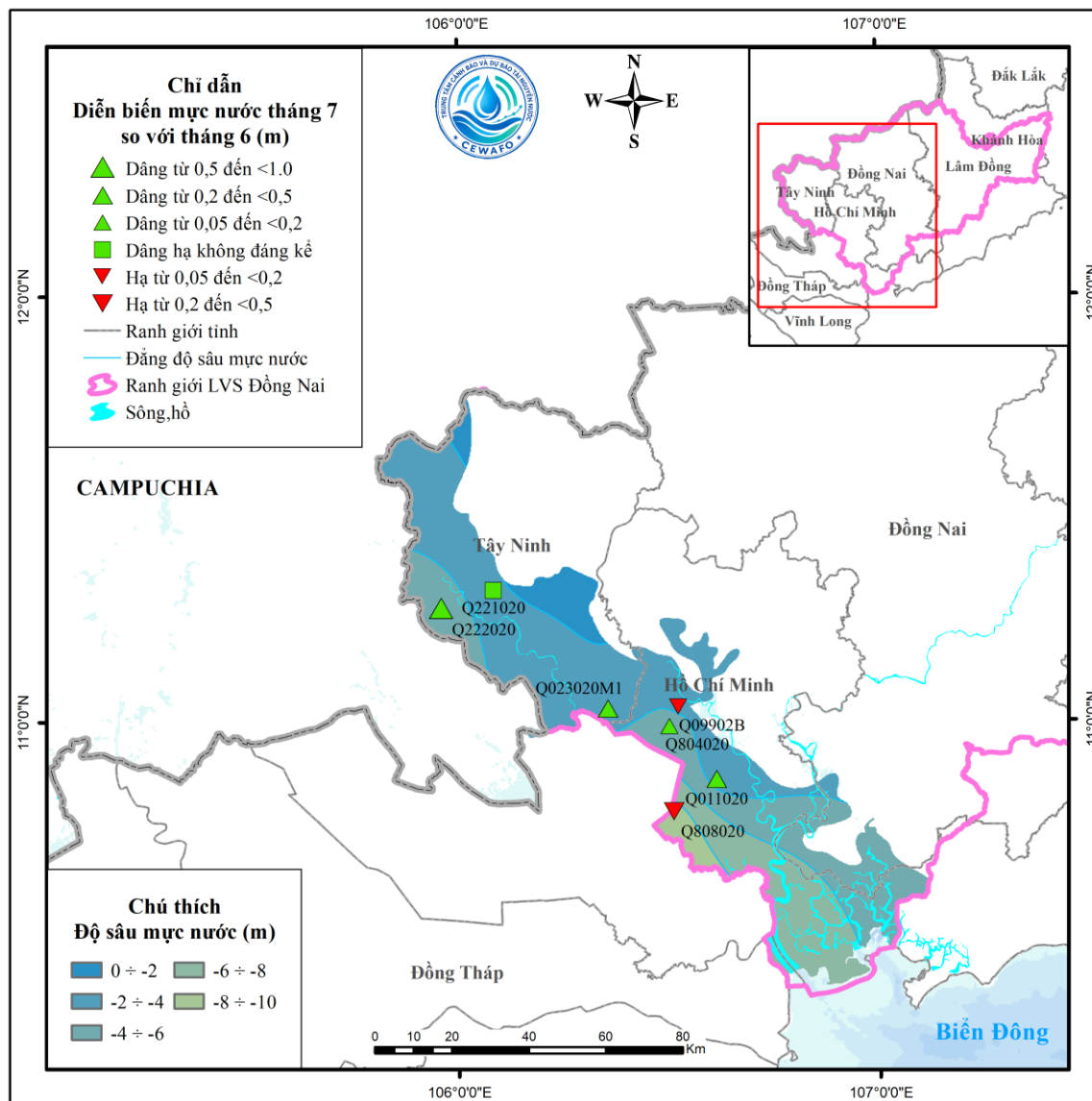


Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 4/7 công trình mực nước dâng, 2/7 công trình mực nước hạ và 1/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,76m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020) và giá trị hạ thấp nhất là 0,24m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,3m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020) và sâu nhất là -8,73m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020).



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng qp₃

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,76m; 2,29m; 1,16m và 2,88m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020); xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q804020); xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q804020) và xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

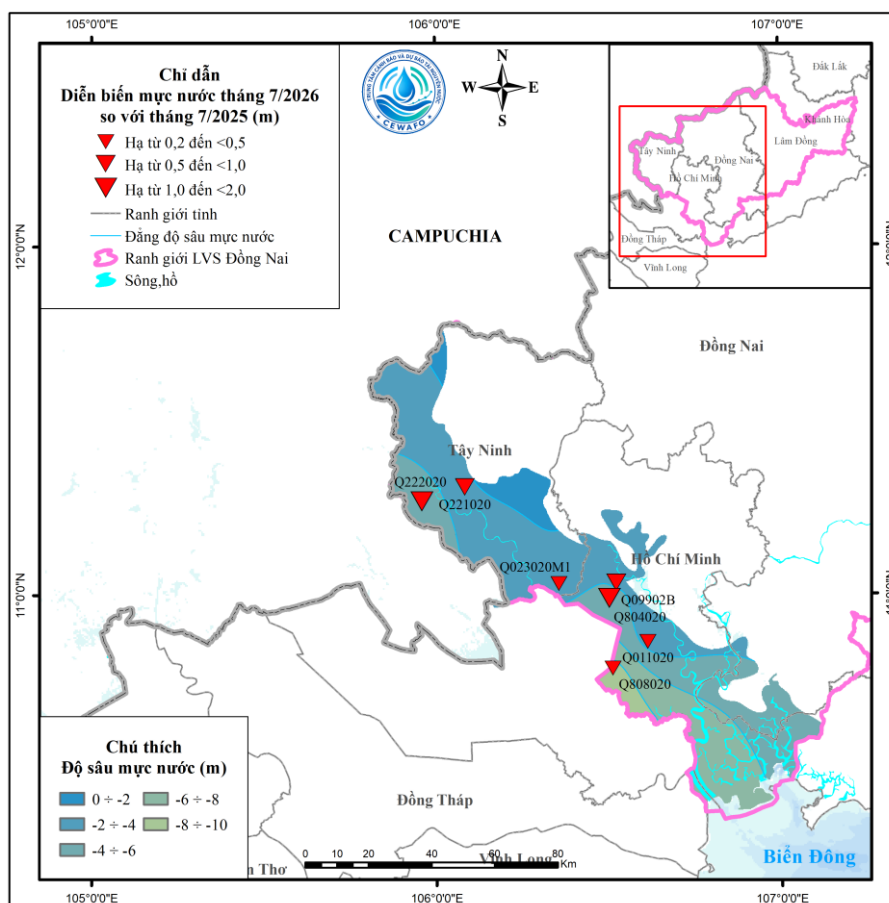
Bảng 14. Mực nước TB tháng sâu nhất qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-8,73	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-2,30	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
1 năm trước (2025)	-8,49	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,74	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
5 năm trước (2021)	-9,48	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,99	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
10 năm trước (2016)	-9,82	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-2,27	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
20 năm trước (2006)	-5,85	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,51	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)

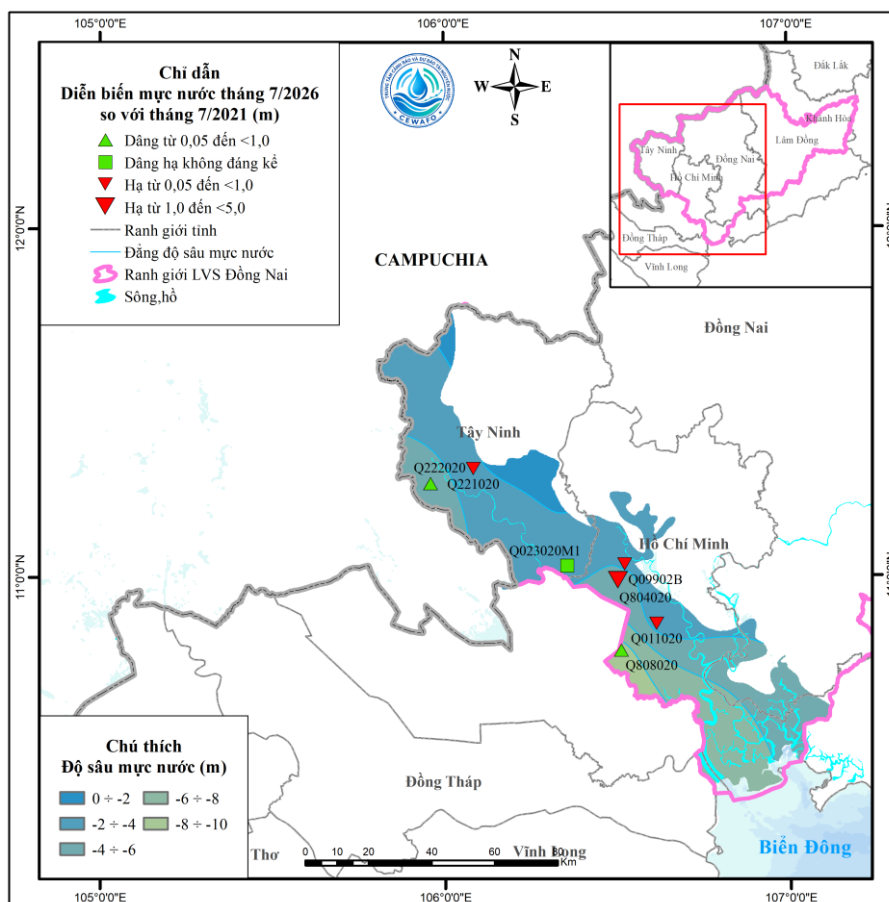
Bảng 15. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,76	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020)	-	-
5 năm trước (2021)	Hạ	2,29	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q804020)	0,75	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,16	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q804020)	5,30	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020)
20 năm trước (2006)	Hạ	2,88	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	1,73	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

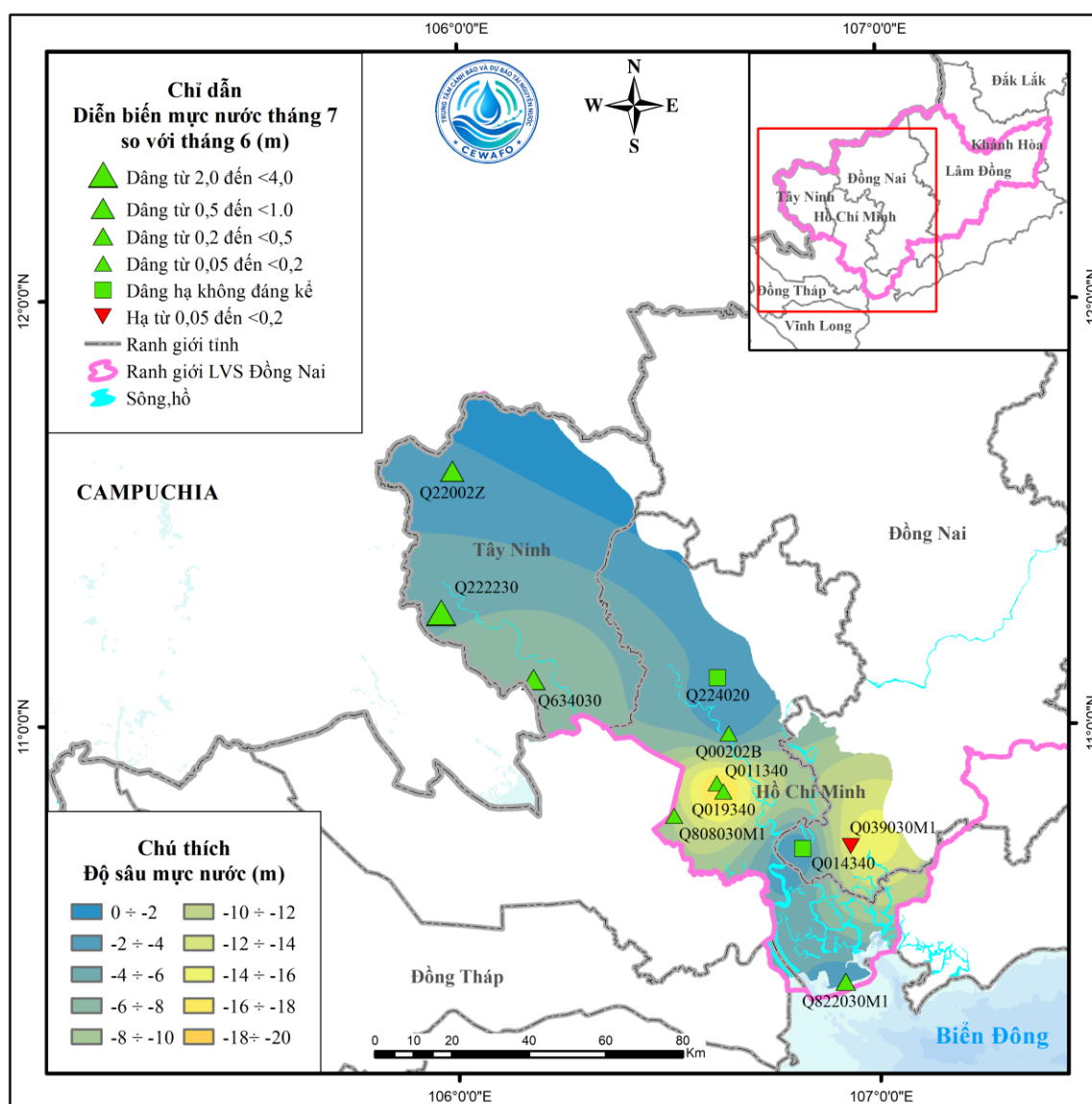


Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 8/11 công trình mực nước dâng, 2/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/11 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 2,26m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222230) và giá trị hạ thấp nhất là 0,18m tại xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039030M1).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,28m tại xã Đại Phước, TP. Đồng Nai (Q014340) và sâu nhất là -17,95m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011340).



Hình 19. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng qp₂₋₃

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,17m; 1,27m; 0,54m và 2,05m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222230); xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030); xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030) và Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

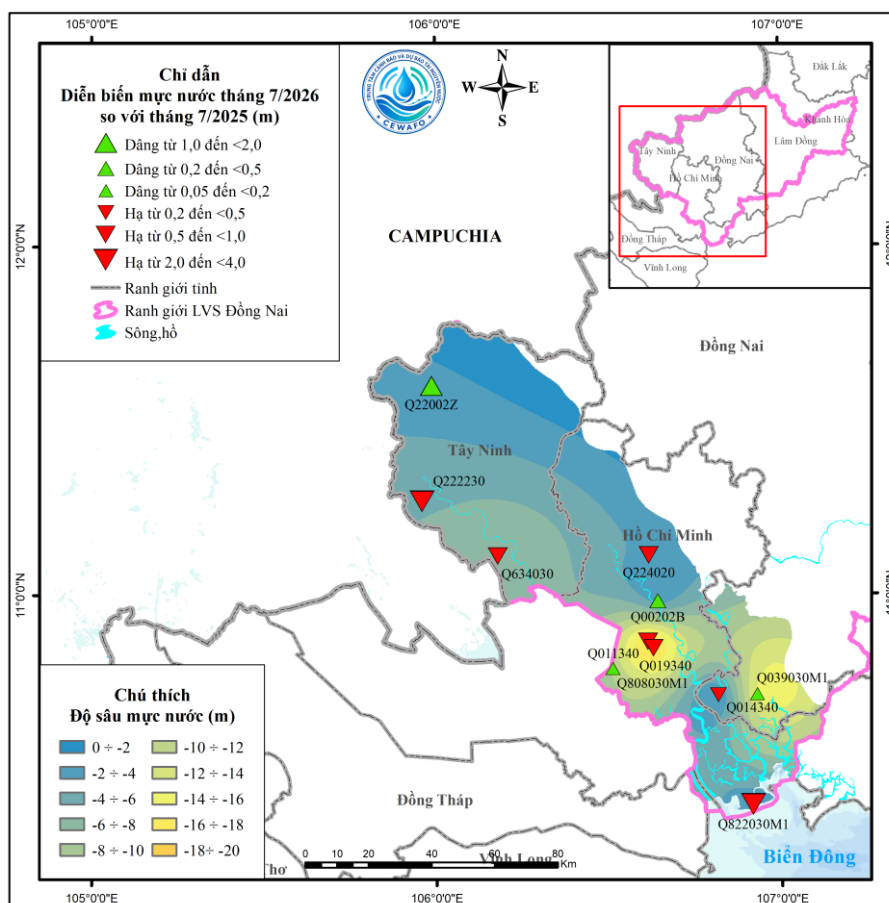
Bảng 16. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-17,95	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011340)	-2,28	xã Đại Phước, TP. Đồng Nai (Q014340)
1 năm trước (2025)	-17,39	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011340)	-0,96	xã Cần Giở, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1)
5 năm trước (2021)	-20,36	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-3,16	Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020)
10 năm trước (2016)	-41,52	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-2,87	xã Đại Phước, TP. Đồng Nai (Q014340)
20 năm trước (2006)	-33,23	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-1,15	xã Đại Phước, TP. Đồng Nai (Q014340)

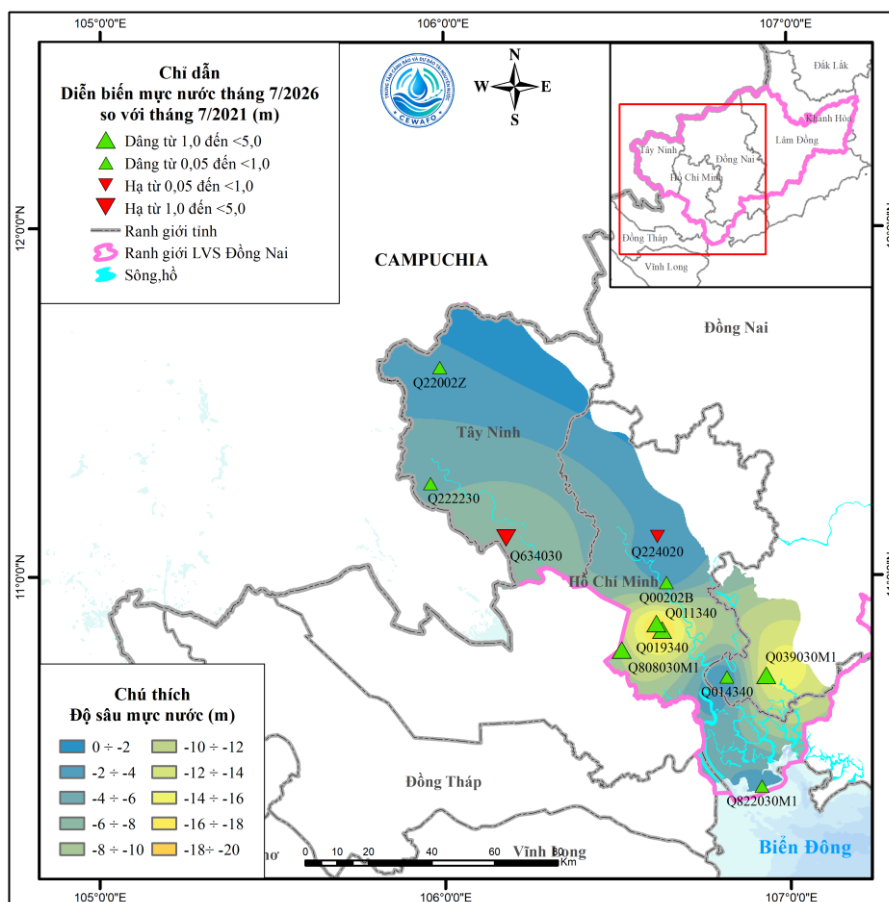
Bảng 17. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,17	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222230)	1,04	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z)
5 năm trước (2021)	Dâng	1,27	xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030)	3,46	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039030M1)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,54	xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030)	23,74	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)
20 năm trước (2006)	Dâng	2,05	Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020)	15,45	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

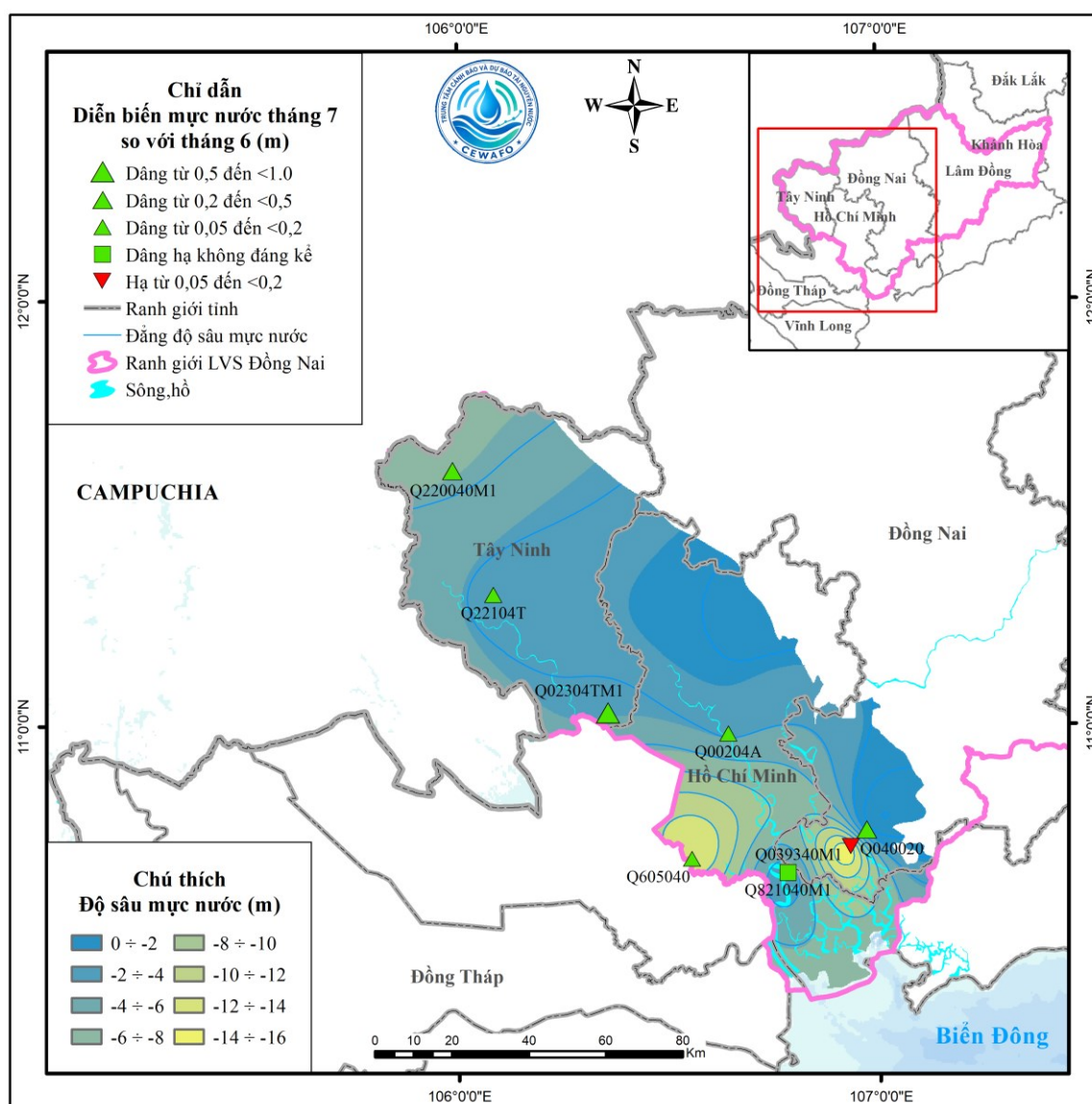


Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

h) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 6/8 công trình mực nước dâng, 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/8 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,87m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304TM1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,16m tại xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,89m tại xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040020) và sâu nhất là -14,79m tại xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1).



Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng qp_1

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,58m; 0,78m; 1,51m và 1,7m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304TM1); xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040) và Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

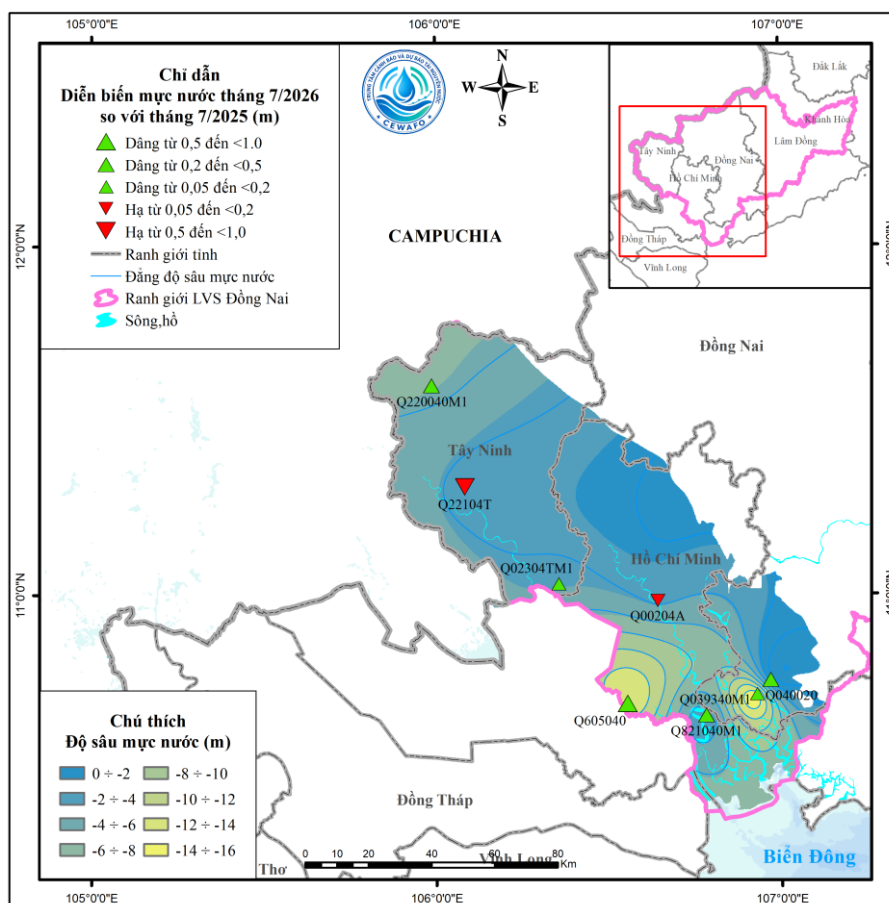
Bảng 18. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-14,79	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1)	-0,89	xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040020)
1 năm trước (2025)	-14,97	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1)	-1,13	xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040020)
5 năm trước (2021)	-18,22	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1)	-1,06	xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040020)
10 năm trước (2016)	-18,89	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1)	-1,49	xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040020)
20 năm trước (2006)	-3,78	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)	-0,73	xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040020)

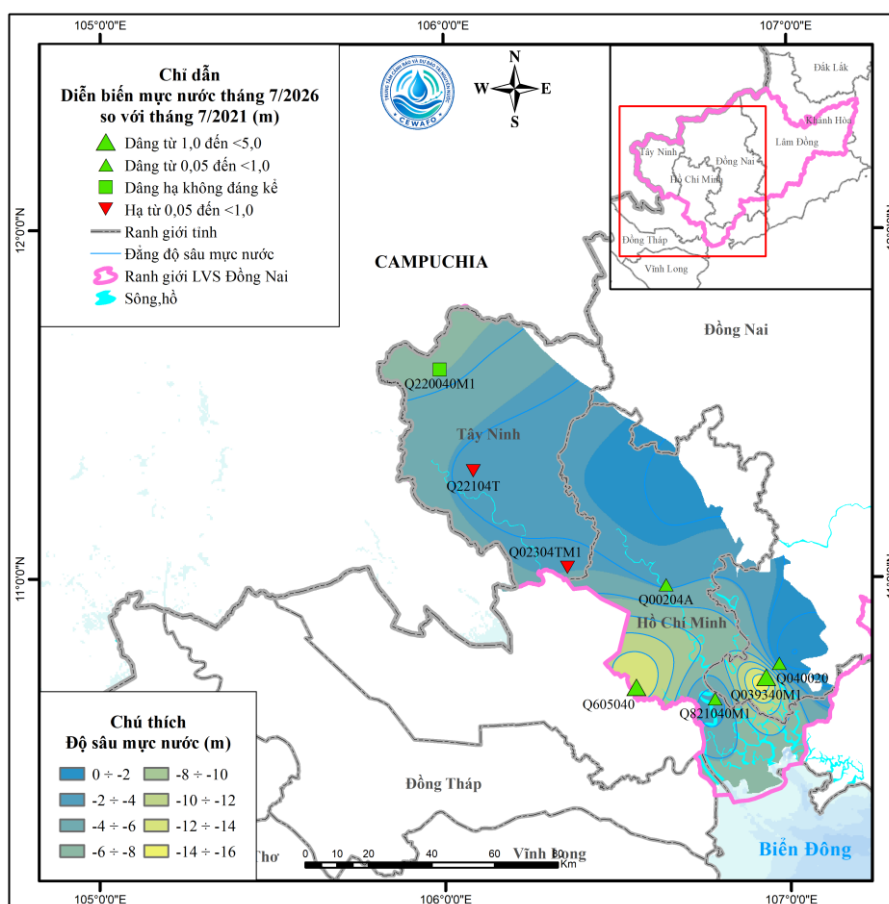
Bảng 19. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,58	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T)	0,83	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,78	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304TM1)	3,44	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,51	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	4,10	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1)
20 năm trước (2006)	Hạ	1,70	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T)	0,16	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 23. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

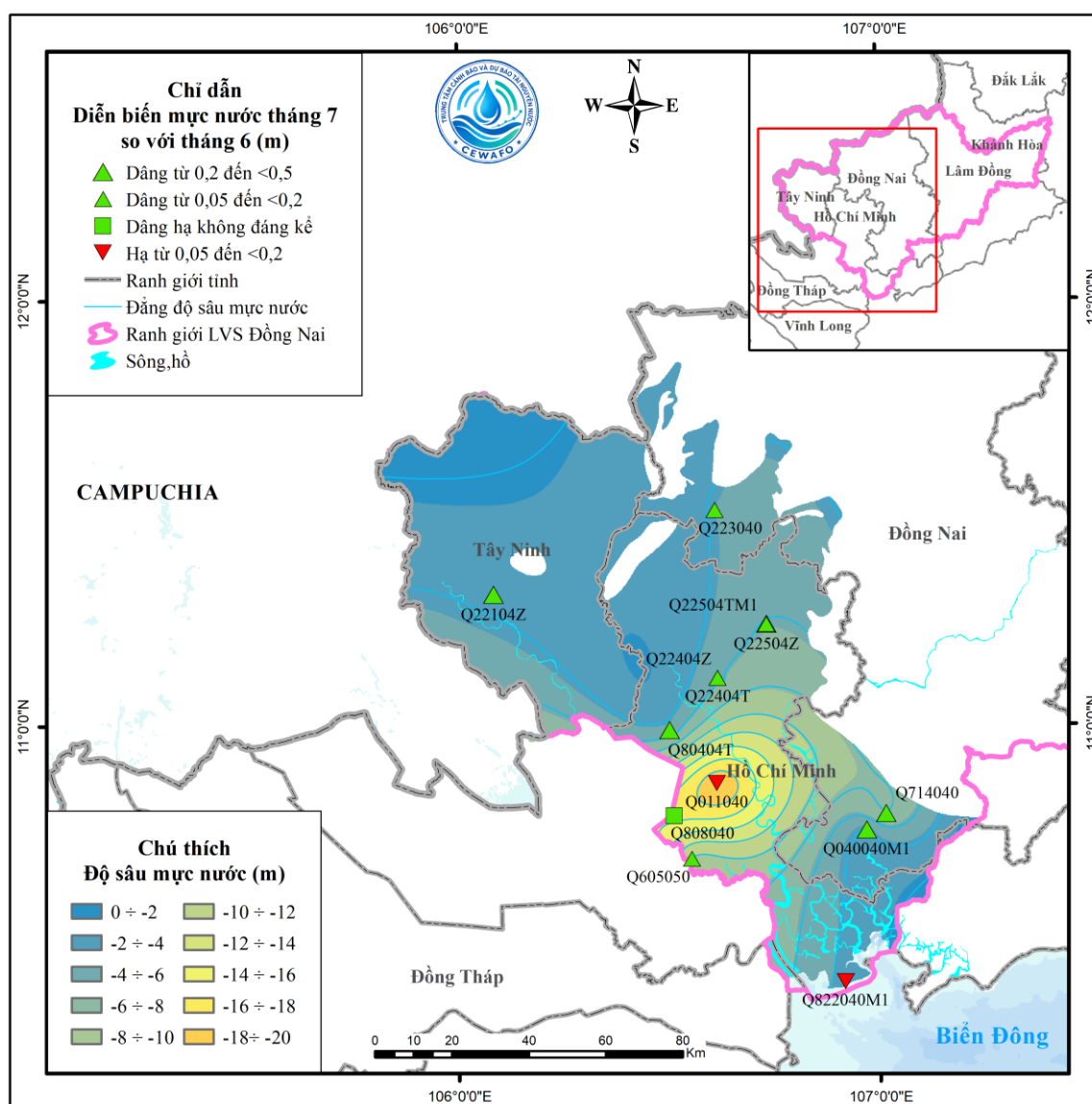


Hình 24. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

i) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 10/13 công trình mực nước dâng, 2/13 công trình mực nước hạ và 1/13 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,41m tại xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040040M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,17m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,11m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z) và sâu nhất là -19,74m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040).



Hình 25. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng n_2^2

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,63m; 0,94m; 0,29m và 4,61m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22504TM1); xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q714040); Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z) và Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22404T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

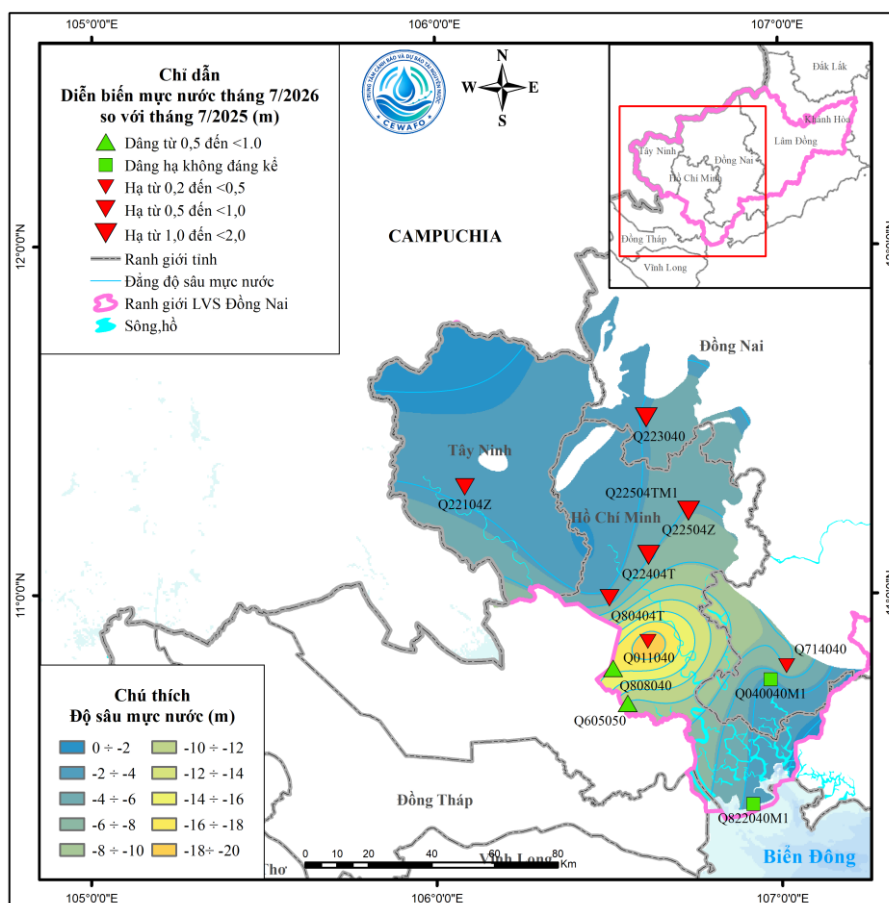
Bảng 20. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-19,74	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-3,11	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
1 năm trước (2025)	-19,43	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-2,49	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
5 năm trước (2021)	-21,38	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-2,79	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
10 năm trước (2016)	-32,14	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-2,82	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
20 năm trước (2006)	-25,16	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-1,24	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)

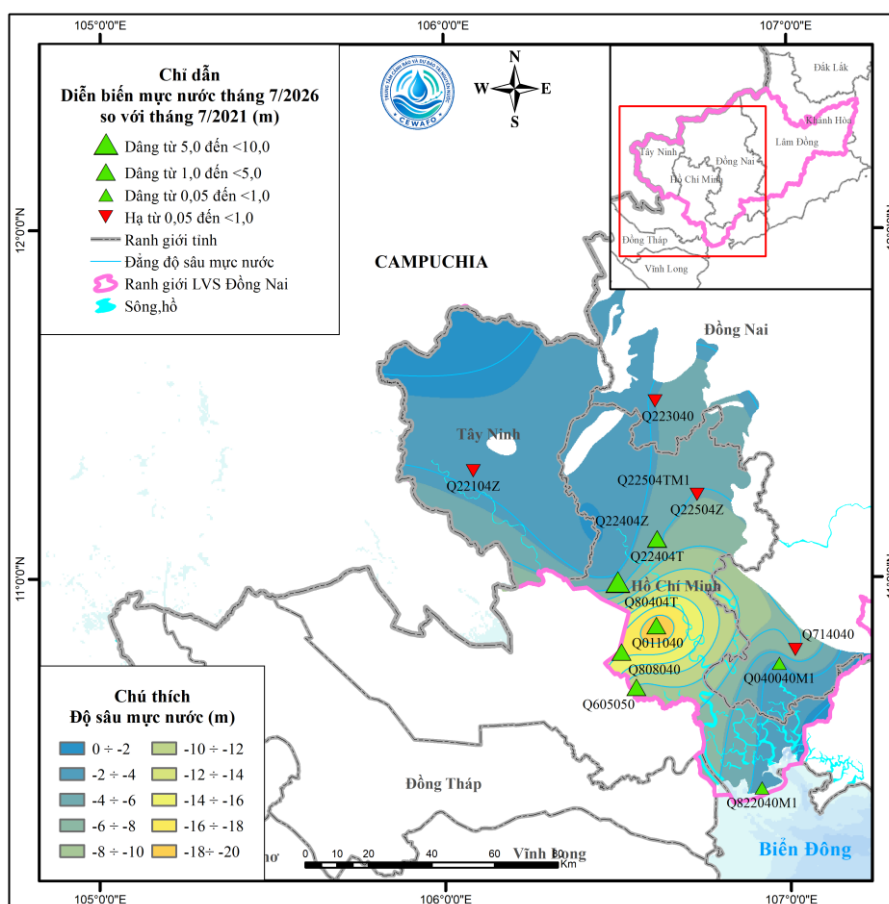
Bảng 21. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,63	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22504TM1)	0,76	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808040)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,94	xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q714040)	5,23	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,29	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)	12,41	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)
20 năm trước (2006)	Hạ	4,61	Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22404T)	5,75	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 26. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

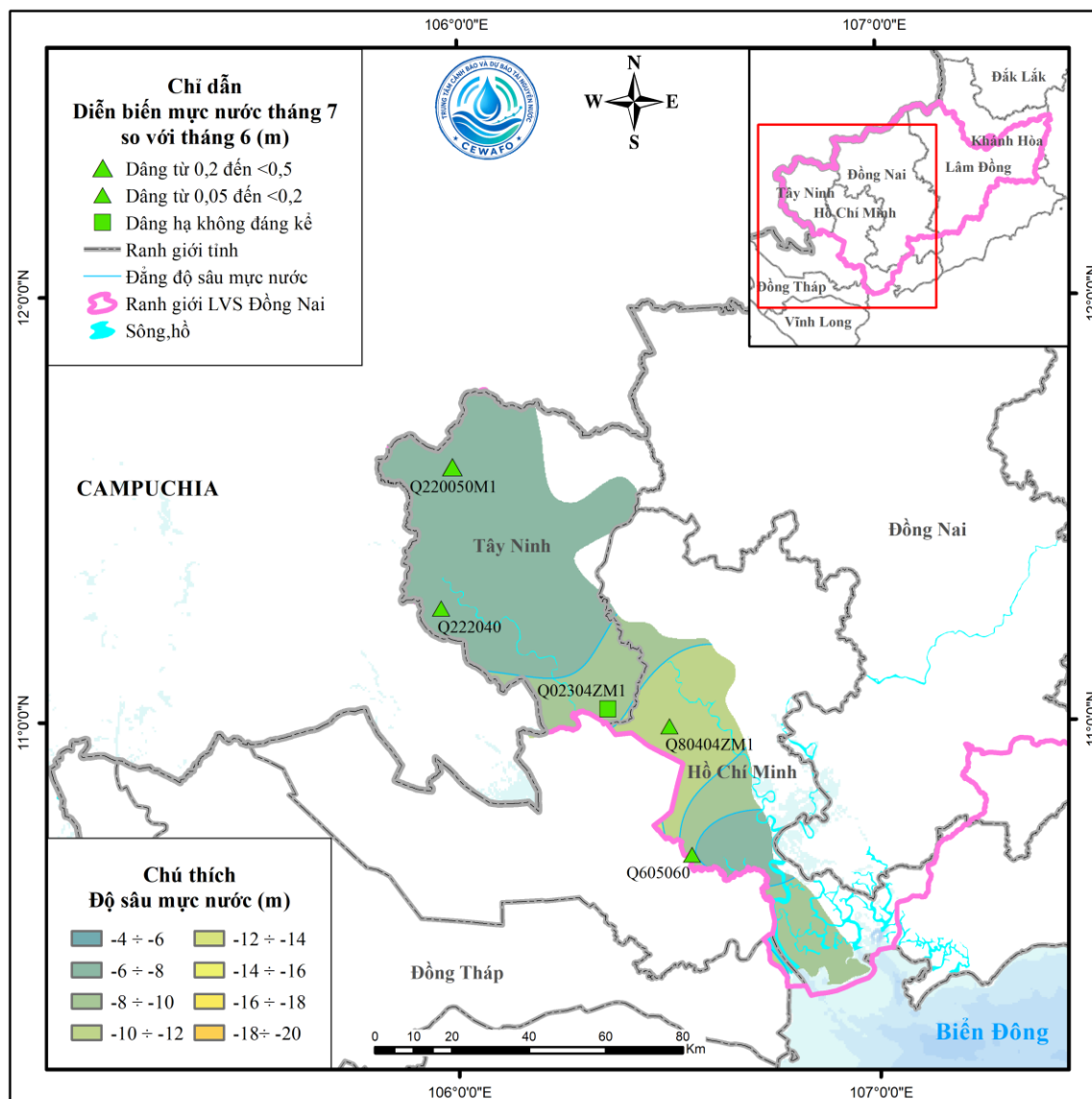


Hình 27. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

j) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 4/5 công trình mực nước dâng, 1/5 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,34m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,29m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và sâu nhất là -11,94m tại xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1).



Hình 28. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng n_2^1

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,56m; 0,38m; 0,4m và 2,22m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1); xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

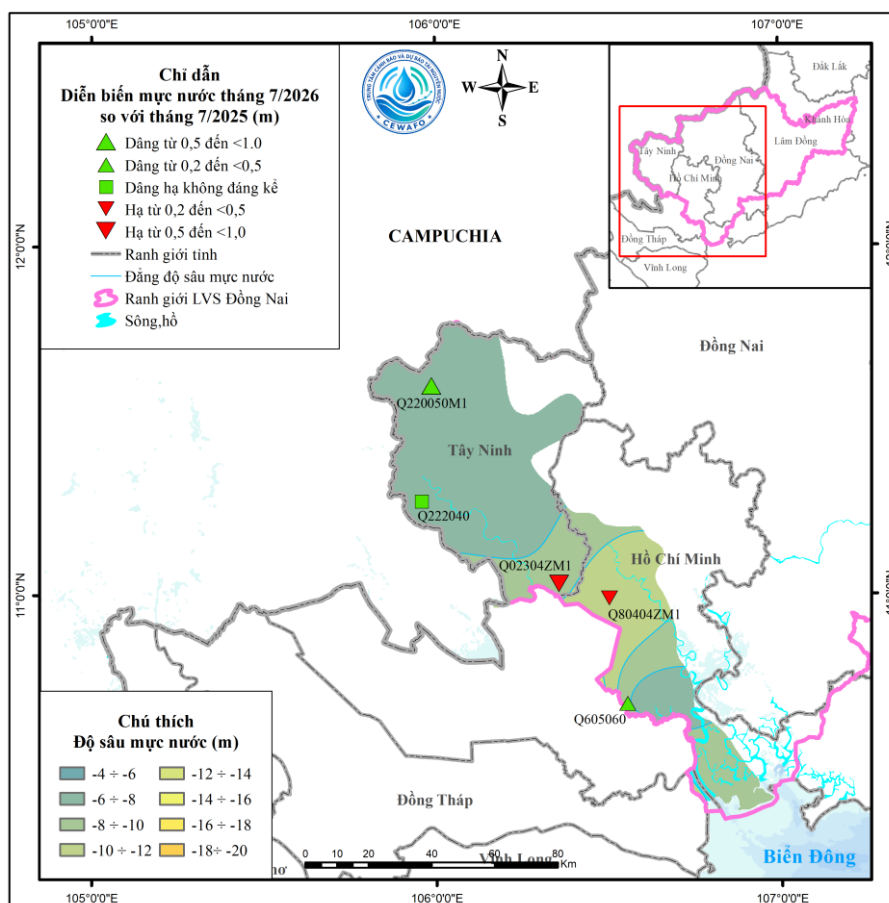
Bảng 22. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-11,94	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1)	-6,29	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
1 năm trước (2025)	-11,74	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1)	-6,31	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
5 năm trước (2021)	-12,26	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1)	-6,04	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
10 năm trước (2016)	-26,26	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)	-5,89	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
20 năm trước (2006)	-4,07	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)	-4,07	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)

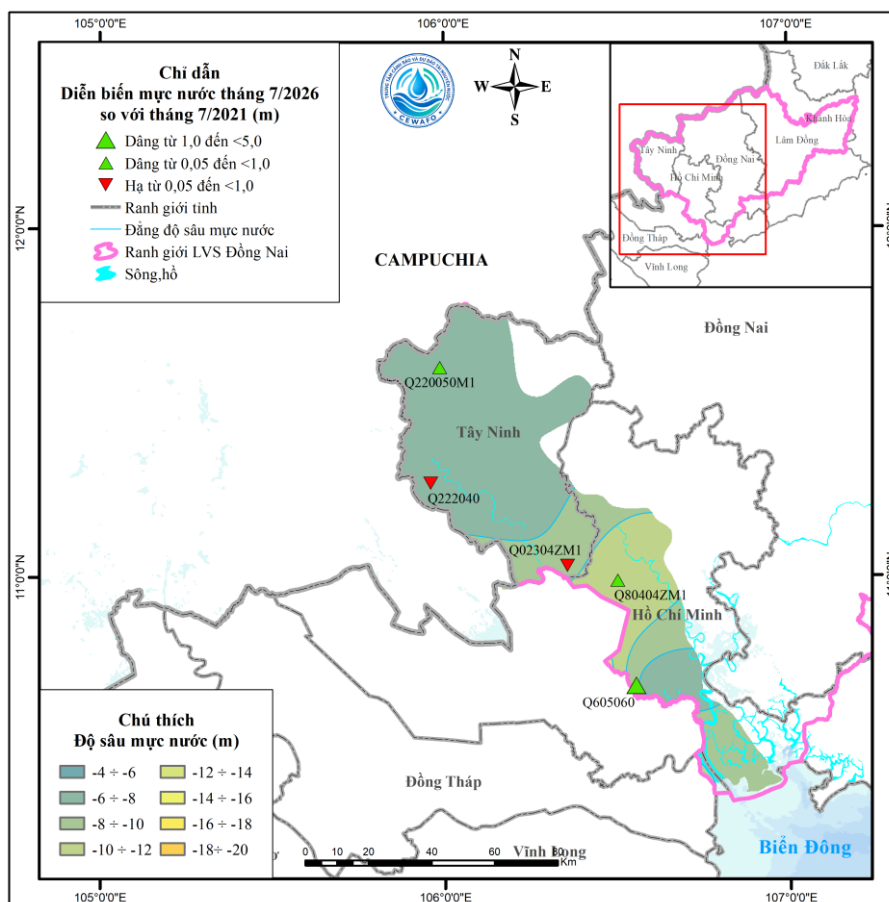
Bảng 23. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,56	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1)	0,56	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,38	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1)	2,55	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,40	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)	17,91	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
20 năm trước (2006)	Hạ	2,22	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 29. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

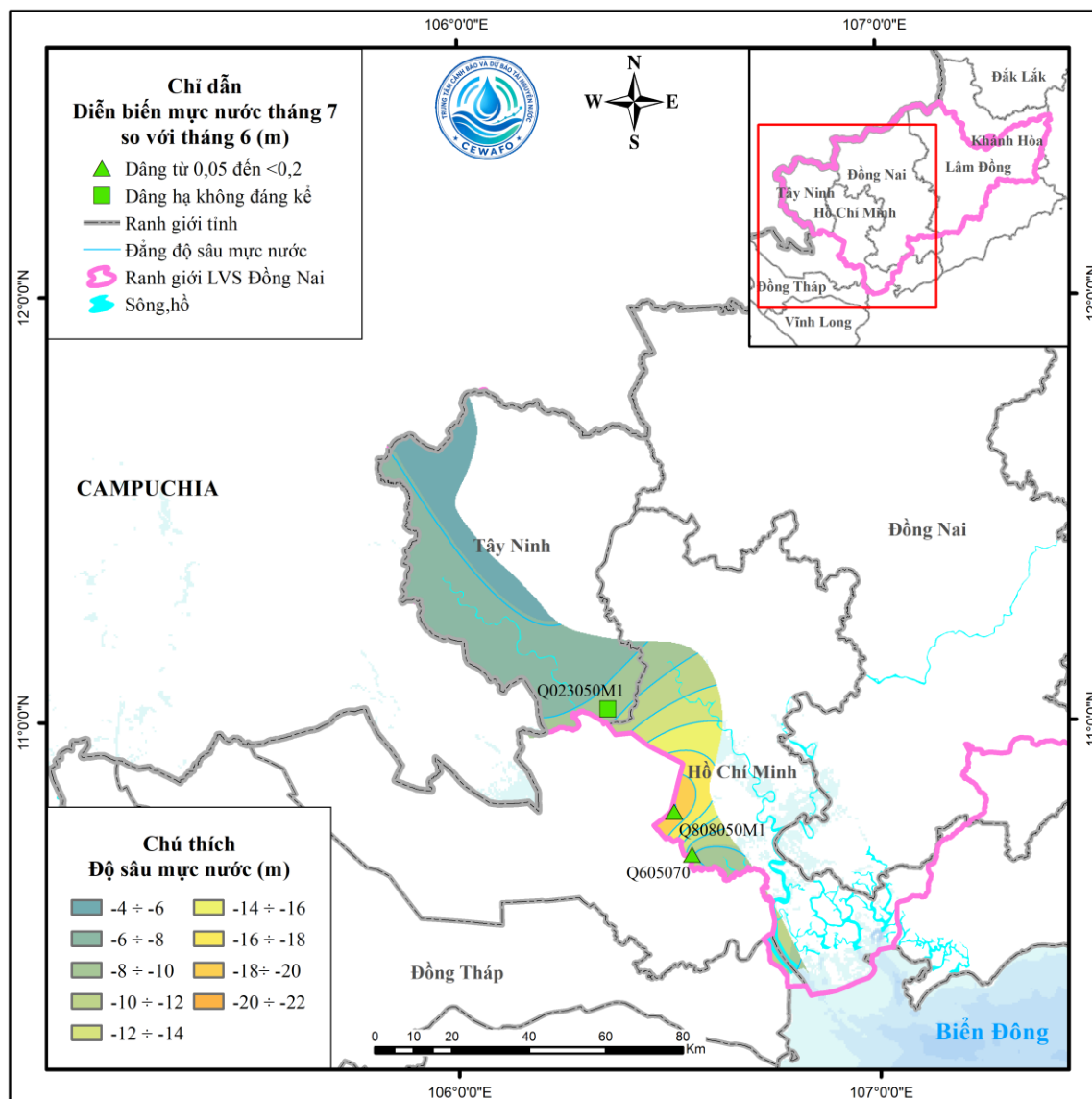


Hình 30. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

k) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 2/3 công trình mực nước dâng, 1/3 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,2m tại xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605070).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,96m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và sâu nhất là -20,05m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1).



Hình 31. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng n_1^3

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,59m; 0,39m; 0,28m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

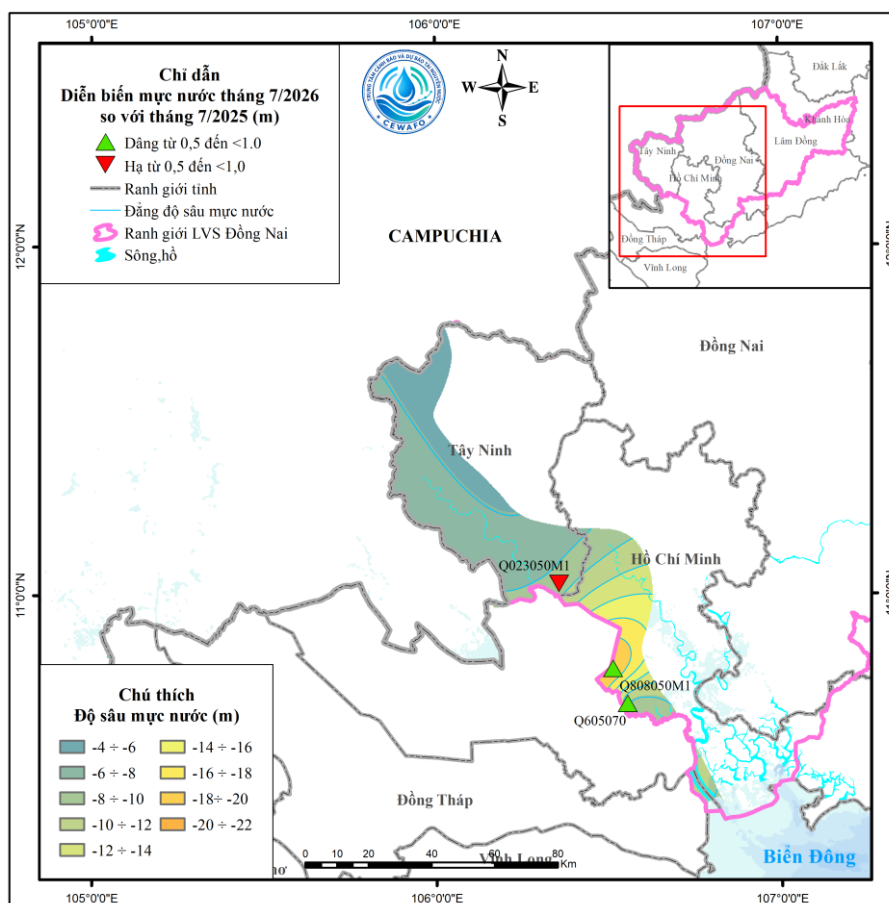
Bảng 24. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-20,05	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-8,96	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
1 năm trước (2025)	-20,97	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-8,37	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
5 năm trước (2021)	-21,90	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-8,56	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
10 năm trước (2016)	-24,21	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-8,68	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)

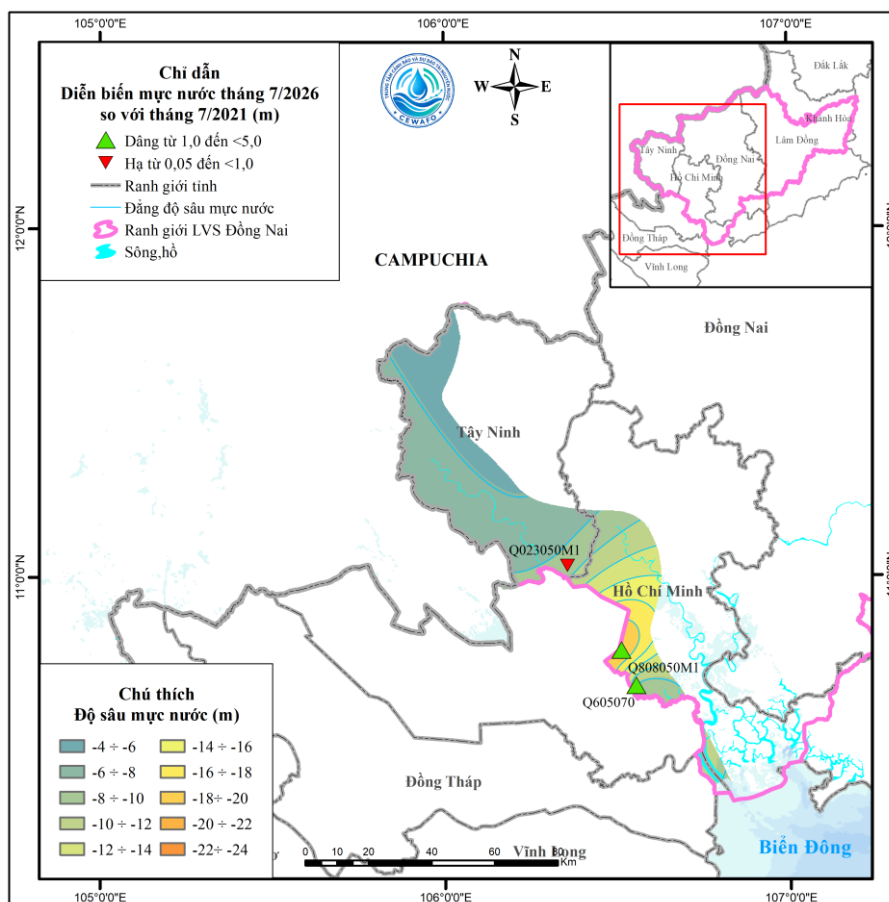
Bảng 25. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,59	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)	0,92	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,39	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)	1,97	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605070)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,28	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)	4,17	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)
20 năm trước (2006)	Dâng	-	-	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 32. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

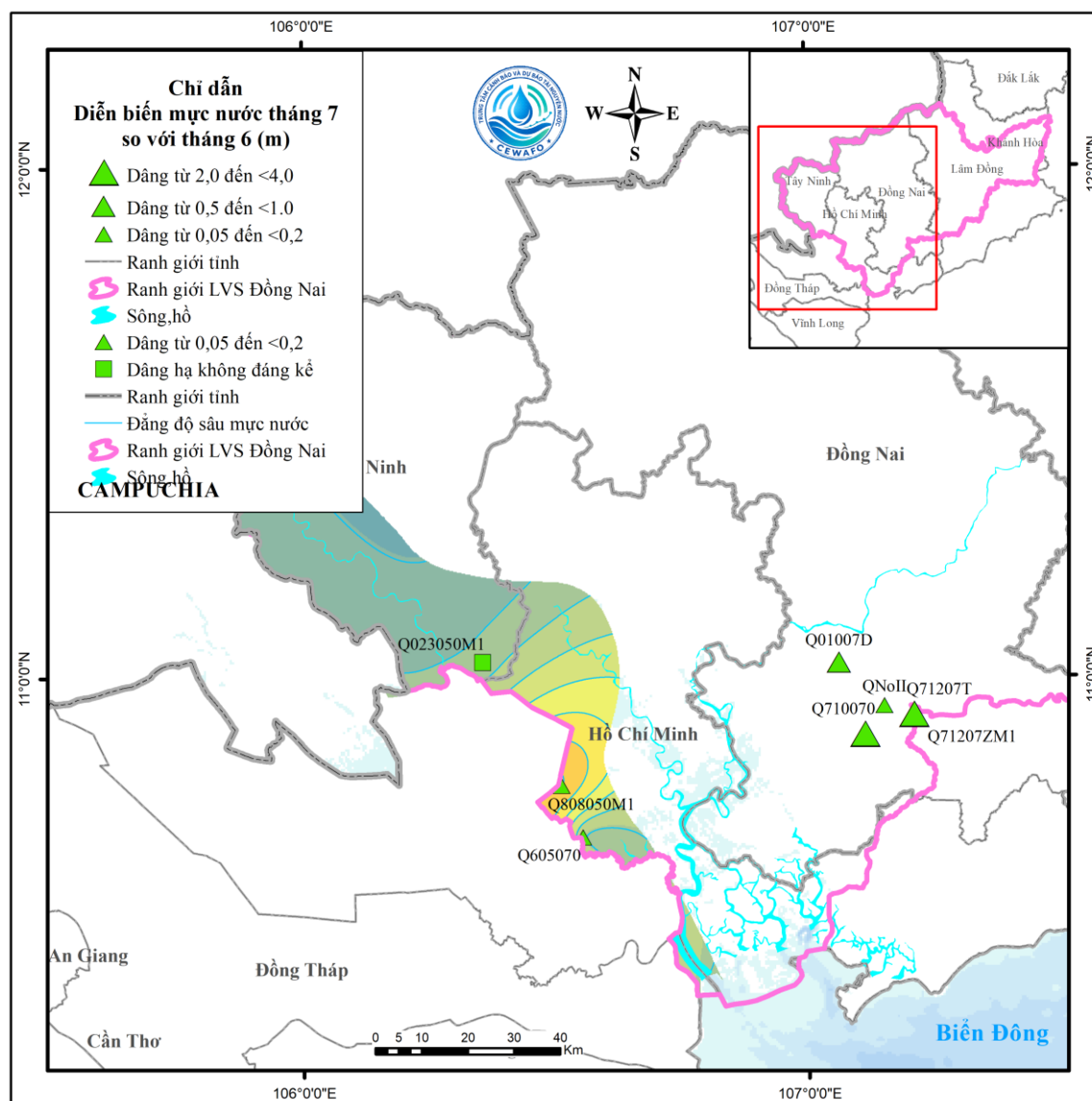


Hình 33. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

l) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Mức nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 5/5 công trình mức nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 3,3m tại Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207ZM1).

Trong tháng 7: Mức nước trung bình tháng nông nhất là -2,31m tại xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q01007D) và sâu nhất là -19,42m tại xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai (QNoll).



Hình 34. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng B/n-q

Mức nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mức nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,74m; 0,85m; 2,29m và 2,13m tại Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207ZM1); Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207T); Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207T) và xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q01007D). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

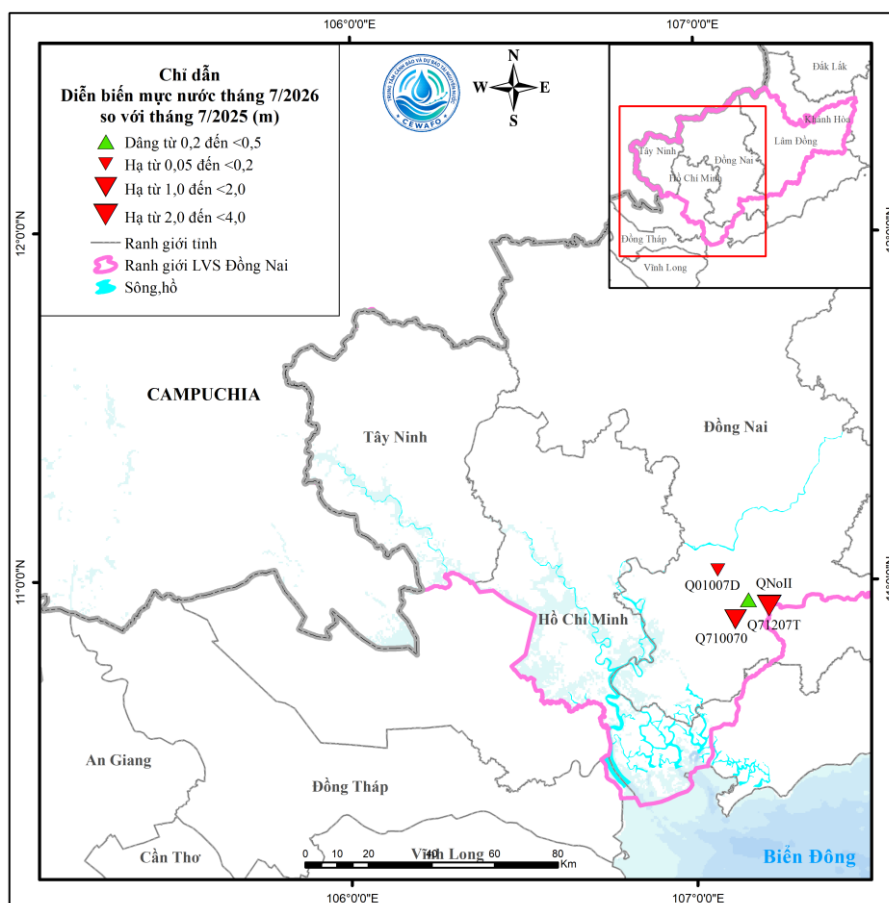
Bảng 26. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-19,42	xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai (QNoll)	-2,31	xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q01007D)
1 năm trước (2025)	-19,87	xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai (QNoll)	-1,19	xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q710070)
5 năm trước (2021)	-23,21	xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai (QNoll)	-2,10	xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q01007D)
10 năm trước (2016)	-21,42	Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207ZM1)	-2,19	xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q710070)
20 năm trước (2006)	-3,04	Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207T)	-0,19	xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q01007D)

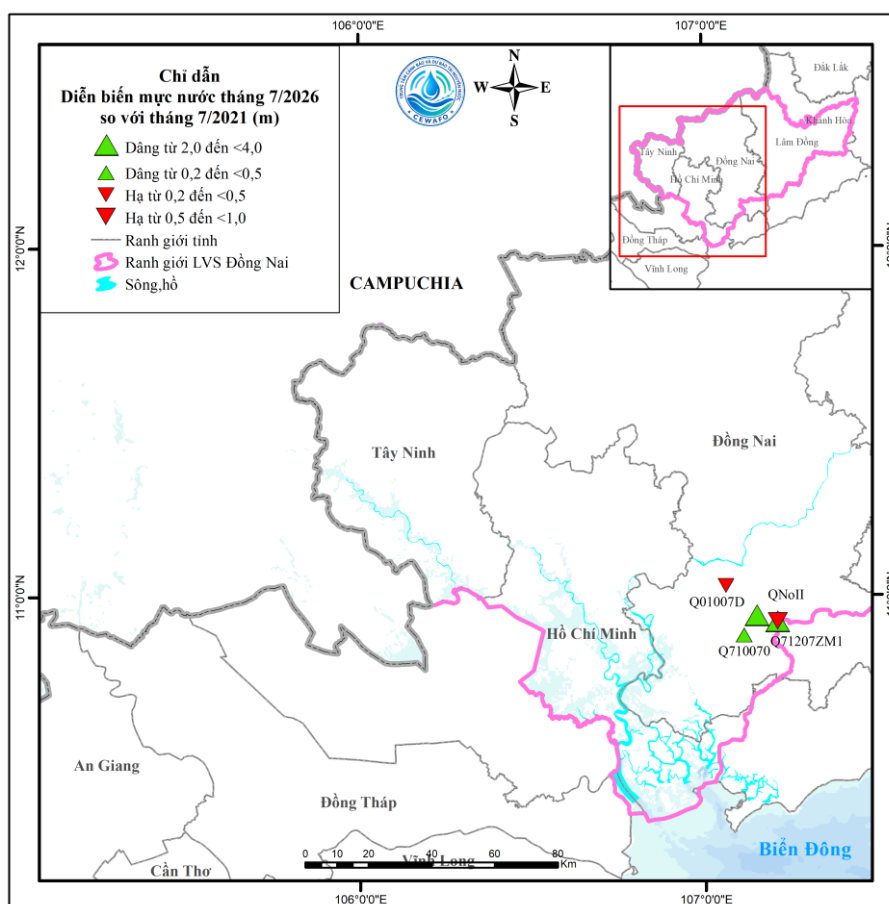
Bảng 27. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,74	Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207ZM1)	0,45	xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai (QNoll)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,85	Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207T)	3,79	xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai (QNoll)
10 năm trước (2016)	Dâng	2,29	Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207T)	10,61	Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207ZM1)
20 năm trước (2006)	Hạ	2,13	xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q01007D)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 35. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước



Hình 36. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ 5 năm trước

m) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng. Trong đó có 2/2 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,28m tại xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai (Q223060).

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,41m tại xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai (Q223060) và sâu nhất là -6,92m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060).

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,07m; 0,57m và 1,94m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060); xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060) và xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 28. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 7	-6,92	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-4,41	xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai (Q223060)
1 năm trước (2025)	-4,85	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-3,34	xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai (Q223060)
5 năm trước (2021)	-6,35	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-4,57	xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai (Q223060)
10 năm trước (2016)	-7,17	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-4,60	xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai (Q223060)
20 năm trước (2006)	-4,98	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-2,78	xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai (Q223060)

Bảng 29. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	2,07	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-	-
5 năm trước (2021)	Dâng	0,57	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	0,17	xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai (Q223060)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	0,24	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
20 năm trước (2006)	Hạ	1,94	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm

1.2.2.3 Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt GTGH.

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 3/3 công trình vượt GTGH (gồm LK109T (xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng), LK117T (xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), LK118T (xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng));

+ Tổng Coliform: có 2/3 công trình vượt GTGH (gồm LK109T (xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng), LK117T (xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng));

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH;

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Fe (Sắt): Không có công trình nào vượt GTGH.

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt GTGH.

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 10/18 công trình vượt GTGH gồm: LK86T (Phường Đông Gia Nghĩa), LK88T (Phường Đông Gia Nghĩa), LK93Tm1 (Phường Nam Gia Nghĩa), LK84T (Phường Bắc Gia Nghĩa), C10a (Phường 2 Bảo Lộc), CB1-III (Phường 1 Bảo Lộc), LK99Tm1 (xã Bảo Lâm 1), LK100T (xã Bảo Lâm 1), LK101T (Phường 2 Bảo Lộc), LK102T (xã Đinh Trang Thượng) - tỉnh Lâm Đồng;

+ Tổng Coliform: có 6/18 công trình vượt GTGH gồm: C10b (Phường 2 Bảo Lộc), C10a (Phường 2 Bảo Lộc), C10o (Phường 2 Bảo Lộc), LK99Tm1 (xã Bảo Lâm 1), LK112T (xã Đức Trọng), LK113T (xã Đức Trọng) - tỉnh Lâm Đồng;

+ NO_3^- (Nitrate): có 1/18 công trình vượt GTGH gồm: LK113T (xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng);

+ NH_4^+ (Amoni): có 1/18 công trình vượt GTGH gồm: LK86T (Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng);

+ Chỉ số Permanganat: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): có 2/18 công trình vượt GTGH gồm: LK86T (Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng), LK84T (Phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng);

+ Fe (Sắt): có 1/18 công trình vượt GTGH gồm: LK84T (Phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng).

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J_1-K)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt GTGH.

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 1/1 công trình vượt GTGH (gồm LK120T (xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng);

+ Tổng Coliform: có 1/1 công trình vượt GTGH (gồm LK120T (xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH;

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): có 1/1 công trình vượt GTGH (gồm LK120T (xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng);

+ Fe (Sắt): có 1/1 công trình vượt GTGH (gồm LK120T (xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng).

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J_{1-2})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt GTGH.

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 2/4 công trình vượt GTGH gồm LK105aT (xã Ninh Gia), LK106T (xã Ninh Gia) - tỉnh Lâm Đồng;

+ Tổng Coliform: có 2/4 công trình vượt GTGH (gồm LK105aT (xã Ninh Gia), LK106T (xã Ninh Gia) - tỉnh Lâm Đồng;

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH;

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Fe (Sắt): Không có công trình nào vượt GTGH

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Không có công trình nào vượt GTGH
 - + Tổng Coliform: có 1/3 công trình vượt GTGH gồm Q808010 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).
 - + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH
 - + NH_4^+ (Amoni): có 2/3 công trình vượt GTGH gồm Q822010 (xã Cần Giờ), Q808010 (xã Bình Lợi) - TP. Hồ Chí Minh.
 - + Chỉ số Permanganat: có 2/3 công trình vượt GTGH gồm Q822010 (xã Cần Giờ), Q808010 (xã Bình Lợi) - TP. Hồ Chí Minh.
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 1/3 công trình vượt GTGH gồm Q822010 (xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh).
 - + Độ cứng: có 1/3 công trình vượt GTGH gồm Q822010 (xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh).
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH
 - + Cl^- (Chloride): có 2/3 công trình vượt GTGH gồm Q822010 (xã Cần Giờ), Q808010 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).
- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO_2^- (Nitrite): có 1/3 công trình vượt GTGH gồm Q808010 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).
 - + Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH
 - + Fe (Sắt): có 1/3 công trình vượt GTGH gồm Q822010 (xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: có 2/7 công trình vượt GTGH gồm Q011020 (Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh), Q023020M1 (Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh).
 - + Tổng Coliform: có 2/7 công trình vượt GTGH gồm Q09902B (xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh), Q222020 (xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh).
 - + NO_3^- (Nitrate): có 1/7 công trình vượt GTGH gồm Q222020 (xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh).

+ NH_4^+ (Amoni): có 3/7 công trình vượt GTGH gồm Q808020 (xã Bình Lợi), Q011020 (Phường Trung Mỹ Tây) - TP. Hồ Chí Minh, Q023020M1 (Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh).

+ Chỉ số Permanganat: có 4/7 công trình vượt GTGH gồm Q808020 (xã Bình Lợi), Q804020 (xã Tân An Hội) - TP. Hồ Chí Minh, Q222020 (xã Ninh Điền), Q221020 (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Mn (Mangan): có 1/7 công trình vượt GTGH gồm Q222020 (xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh).

+ Fe (Sắt): có 5/7 công trình vượt GTGH gồm Q808020 (xã Bình Lợi), Q804020 (xã Tân An Hội) - TP. Hồ Chí Minh, Q023020M1 (Phường Trảng Bàng), Q222020 (xã Ninh Điền), Q221020 (Phường Tân Ninh) - tỉnh Tây Ninh.

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 4/11 công trình vượt GTGH gồm Q039030M1 (xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai), Q808030M1 (xã Bình Lợi), Q011340 (Phường Trung Mỹ Tây) - TP. Hồ Chí Minh; Q222230 (xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh).

+ Tổng Coliform: có 1/11 công trình vượt GTGH gồm Q634030 (xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh).

+ NO_3^- (Nitrate): có 1/11 công trình vượt GTGH gồm Q222230 (xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh).

+ NH_4^+ (Amoni): có 4/11 công trình vượt GTGH gồm Q224020 (Phường Thới Hòa), Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q011340 (Phường Trung Mỹ Tây), Q00202B (xã Bình Mỹ) - TP. Hồ Chí Minh.

+ Chỉ số Permanganat: có 5/11 công trình vượt GTGH gồm Q014340 (xã Đại Phước, TP. Đồng Nai), Q224020 (Phường Thới Hòa), Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi), Q00202B (xã Bình Mỹ) - TP. Hồ Chí Minh.

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 2/11 công trình vượt GTGH gồm Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi) - TP. Hồ Chí Minh.

+ Độ cứng: có 2/11 công trình vượt GTGH gồm Q822030M1 (xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh), Q808030M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Cl⁻ (Chloride): có 2/11 công trình vượt GTGH gồm Q822030M1 (xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh), Q808030M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Mn (Mangan): có 3/11 công trình vượt GTGH gồm Q014340 (xã Đại Phước, TP. Đồng Nai), Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi) - TP. Hồ Chí Minh.

+ Fe (Sắt): có 6/11 công trình vượt GTGH gồm Q014340 (xã Đại Phước, TP. Đồng Nai), Q224020 (Phường Thới Hòa), Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi), Q00202B (xã Bình Mỹ) - TP. Hồ Chí Minh, Q222230 (xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh).

h) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 2/8 công trình vượt GTGH gồm Q039340M1 (xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai), Q02304TM1 (Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh).

+ Tổng Coliform: có 2/8 công trình vượt GTGH gồm Q040020 (xã Long Thành, TP. Đồng Nai), Q220040M1 (xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh).

+ NO₃⁻ (Nitrate): có 2/8 công trình vượt GTGH gồm Q22104T (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh), Q220040M1 (xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh).

+ NH₄⁺ (Amoni): có 2/8 công trình vượt GTGH gồm Q605040 (xã Tân Nhựt), Q00204A (xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh).

+ Chỉ số Permanganat: có 3/8 công trình vượt GTGH gồm Q821040M1 (xã Bình Khánh), Q605040 (xã Tân Nhựt), Q00204A (xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh).

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 2/8 công trình vượt GTGH gồm Q821040M1 (xã Bình Khánh), Q605040 (xã Tân Nhựt) - TP. Hồ Chí Minh.

+ Độ cứng: có 2/8 công trình vượt GTGH gồm Q821040M1 (xã Bình Khánh), Q605040 (xã Tân Nhựt) - TP. Hồ Chí Minh.

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Cl⁻ (Chloride): có 2/8 công trình vượt GTGH gồm Q821040M1 (xã Bình Khánh), Q605040 (xã Tân Nhựt) - TP. Hồ Chí Minh.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Mn (Mangan): có 3/8 công trình vượt GTGH gồm Q605040 (xã Tân Nhựt), Q00204A (xã Bình Mỹ) - TP. Hồ Chí Minh, Q22104T (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

+ Fe (Sắt): có 4/8 công trình vượt GTGH gồm Q040020 (xã Long Thành, TP. Đồng Nai); Q605040 (xã Tân Nhựt), Q00204A (xã Bình Mỹ) - TP. Hồ Chí Minh, Q22104T (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

i) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 4/13 công trình vượt GTGH gồm Q040040M1 (xã Long Thành), Q714040 (xã Long Thành) - TP. Đồng Nai; Q22504Z (xã Phước Hòa), Q22504TM1 (xã Phước Hòa) - TP. Hồ Chí Minh.

+ Tổng Coliform: có 1/13 công trình vượt GTGH gồm Q808040 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

+ NO_3^- (Nitrate): có 1/13 công trình vượt GTGH gồm Q22504Z (xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh).

+ NH_4^+ (Amoni): có 3/13 công trình vượt GTGH gồm Q714040 (xã Long Thành, TP. Đồng Nai), Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q808040 (xã Bình Lợi) - TP. Hồ Chí Minh.

+ Chỉ số Permanganat: có 8/13 công trình vượt GTGH gồm Q714040 (xã Long Thành, TP. Đồng Nai), Q22404Z (Phường Thới Hòa), Q22504TM1 (xã Phước Hòa), Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt), Q808040 (xã Bình Lợi), Q011040 (Phường Trung Mỹ Tây) - TP. Hồ Chí Minh, Q22104Z (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 2/13 công trình vượt GTGH gồm Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt) - TP. Hồ Chí Minh.

+ Độ cứng: có 2/13 công trình vượt GTGH gồm Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt) - TP. Hồ Chí Minh.

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Cl^- (Chloride): có 2/13 công trình vượt GTGH gồm Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt), TP. Hồ Chí Minh.

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Mn (Mangan): có 4/13 công trình vượt GTGH gồm Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt), Q808040 (xã Bình Lợi) - TP. Hồ Chí Minh, Q22104Z (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

+ Fe (Sắt): có 7/13 công trình vượt GTGH gồm Q22404Z (Phường Thới Hòa), Q22404T (Phường Thới Hòa), Q22504TM1 (xã Phước Hòa), Q822040M1 (xã Cần Giờ),

Q605050 (xã Tân Nhựt), Q011040 (Phường Trung Mỹ Tây) - TP. Hồ Chí Minh, Q22104Z (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

j) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Không có công trình nào vượt GTGH
 - + Tổng Coliform: có 1/5 công trình vượt GTGH gồm Q220050M1 (xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh).
 - + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH
 - + NH_4^+ (Amoni): có 1/5 công trình vượt GTGH gồm Q605060 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).
 - + Chỉ số Permanganat: có 1/5 công trình vượt GTGH gồm Q605060 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 1/5 công trình vượt GTGH gồm Q605060 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).
 - + Độ cứng: có 1/5 công trình vượt GTGH gồm Q605060 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH
 - + Cl^- (Chloride): có 1/5 công trình vượt GTGH gồm Q605060 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).
- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH
 - + Mn (Mangan): có 1/5 công trình vượt GTGH gồm Q605060 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).
 - + Fe (Sắt): có 3/5 công trình vượt GTGH gồm Q605060 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), Q80404ZM1 (xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh), Q222040 (xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh).

k) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: có 1/3 công trình vượt GTGH gồm Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).
 - + Tổng Coliform: có 2/3 công trình vượt GTGH gồm Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).
 - + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH

+ NH_4^+ (Amoni): có 1/3 công trình vượt GTGH gồm Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

+ Chỉ số Permanganat: có 2/3 công trình vượt GTGH gồm Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): có 2/3 công trình vượt GTGH gồm Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

+ Độ cứng: có 2/3 công trình vượt GTGH gồm Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Cl^- (Chloride): có 3/3 công trình vượt GTGH gồm Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh), Q023050M1 (Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh).

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Mn (Mangan): có 2/3 công trình vượt GTGH gồm Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

+ Fe (Sắt): có 3/3 công trình vượt GTGH gồm Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh), Q023050M1 (Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh).

l) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Bazan (B/n-q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có các thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: có 2/4 công trình vượt GTGH gồm LK105aT (xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng), LK106T (xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng).

+ Tổng Coliform: có 2/4 công trình vượt GTGH gồm LK105aT (xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng), LK106T (xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng).

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH

+ NH_4^+ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Chỉ số Permanganat: Không có công trình nào vượt GTGH

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH

- Nhóm các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH

+ Fe (Sắt): Không có công trình nào vượt GTGH

m) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1 Dự báo nguồn nước mặt

Trong tháng tới, dự báo tổng lượng dòng chảy trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh thấp hơn so với TBNN cùng kỳ khoảng 22%.

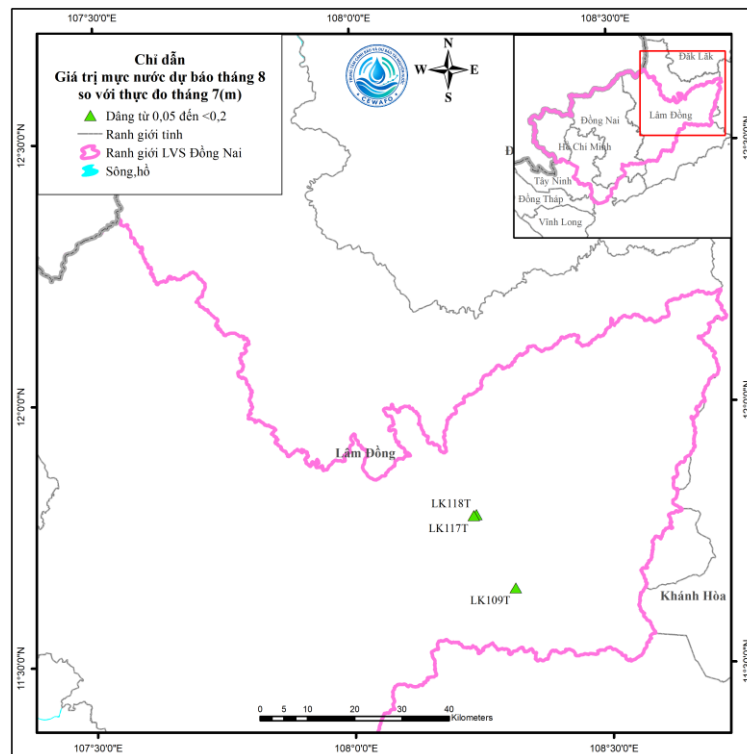
Trong tháng tới, dự báo tổng lượng dòng chảy trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên thấp hơn so với TBNN cùng kỳ khoảng 15%.

2.2 Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1 Khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông Đồng Nai

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (Q)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 3/3 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng, xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

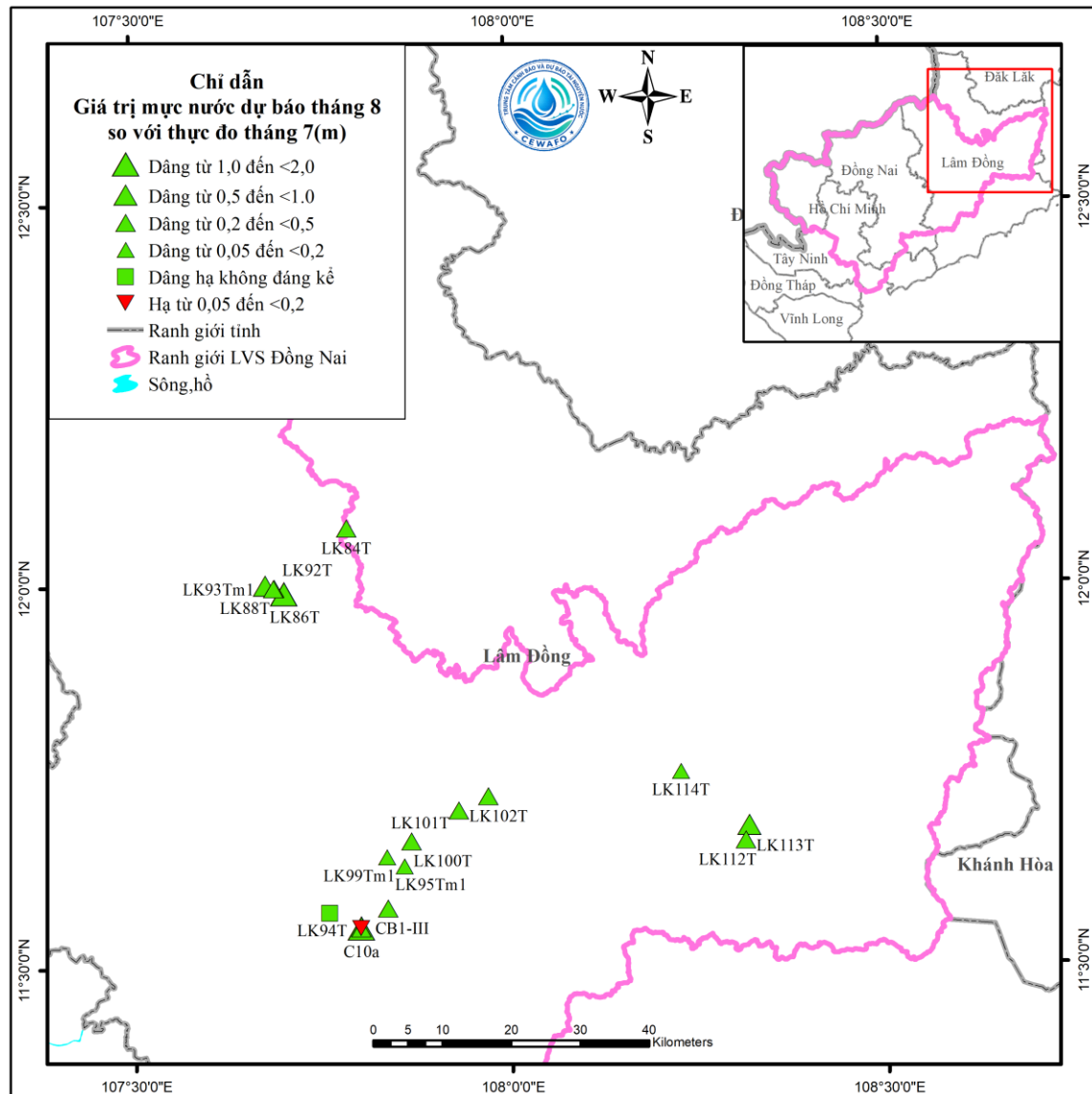


Hình 37. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng Q tháng 8

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 16/18 công trình mực nước dâng, 1/18 công trình mực nước dâng

hạ không đáng kể và 1/18 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.



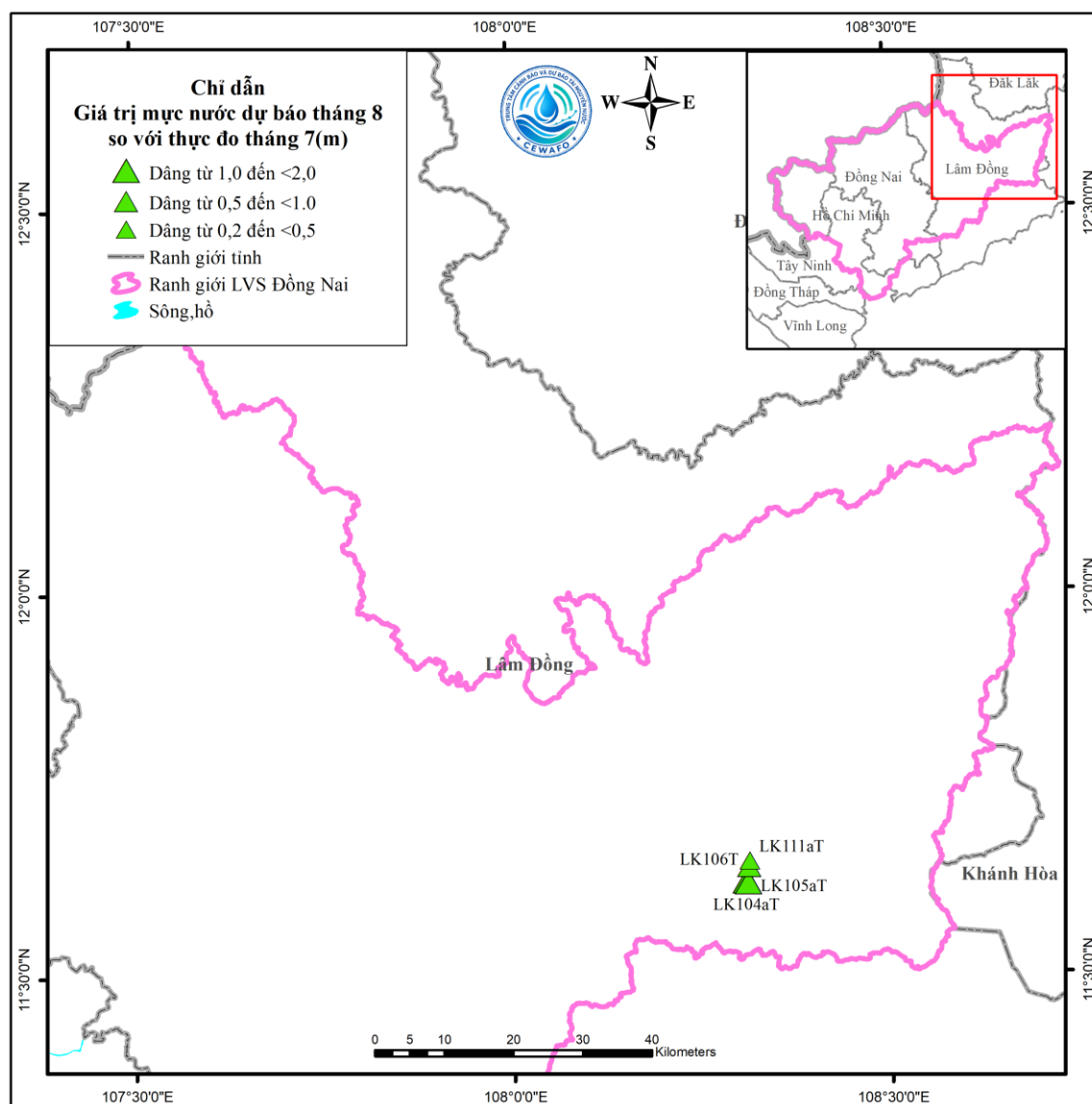
Hình 38. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$ tháng 8

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J_1-K)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 1/1 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J_{1-2})

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 4/4 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng.

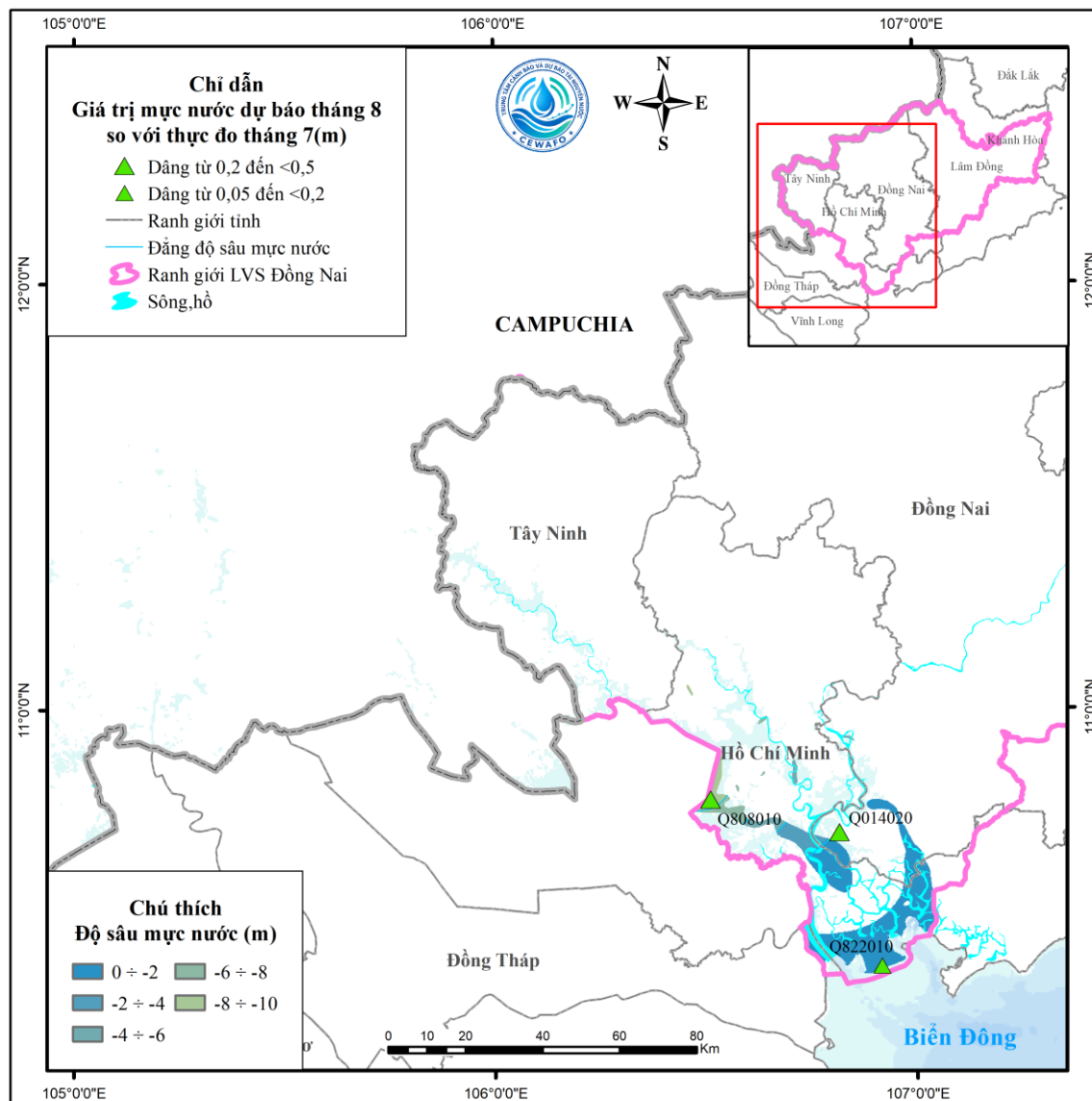


Hình 39. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng J_{1-2} tháng 8

2.2.2 Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông Đồng Nai

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

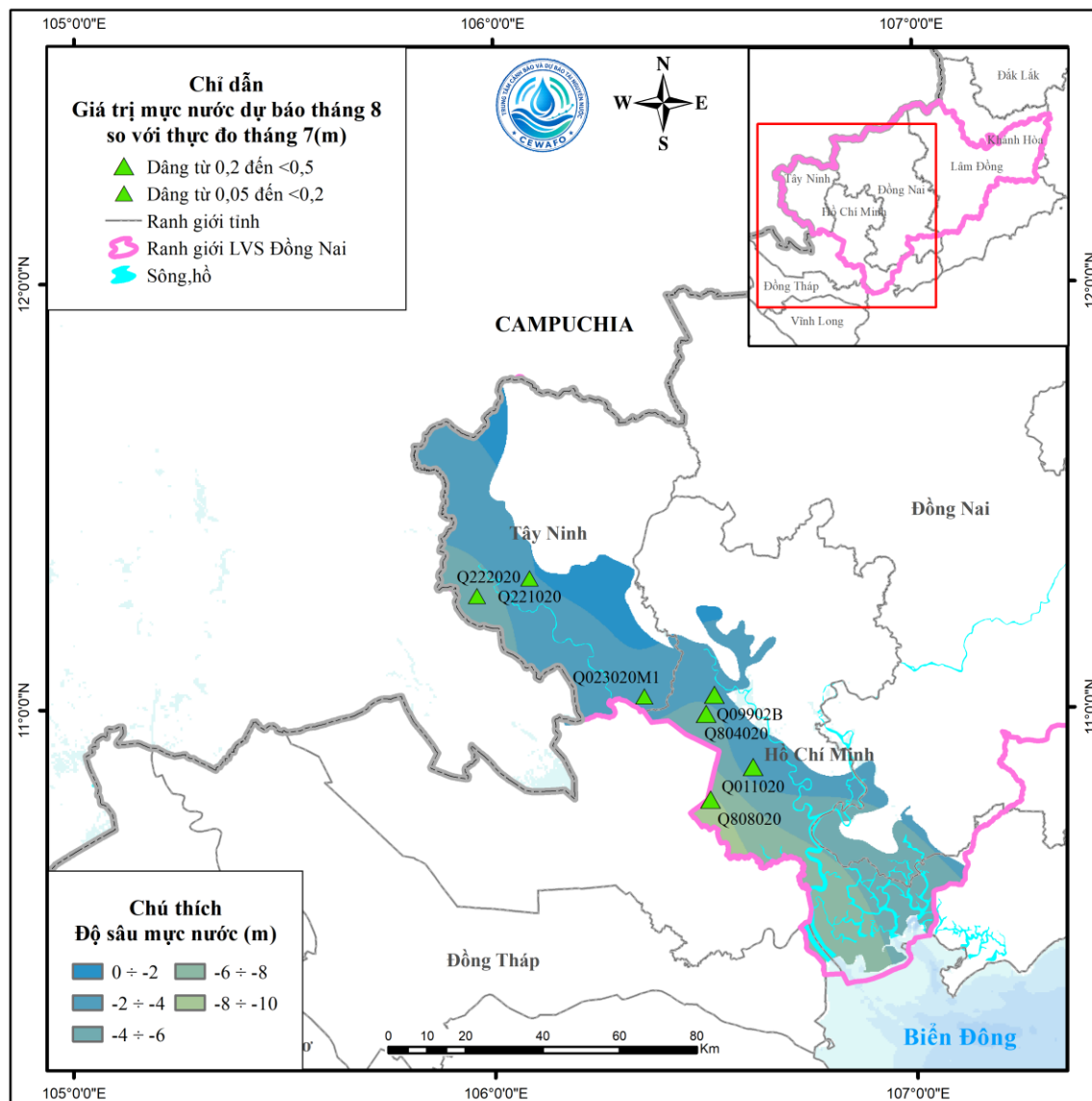
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 3/3 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 40. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh tháng 8

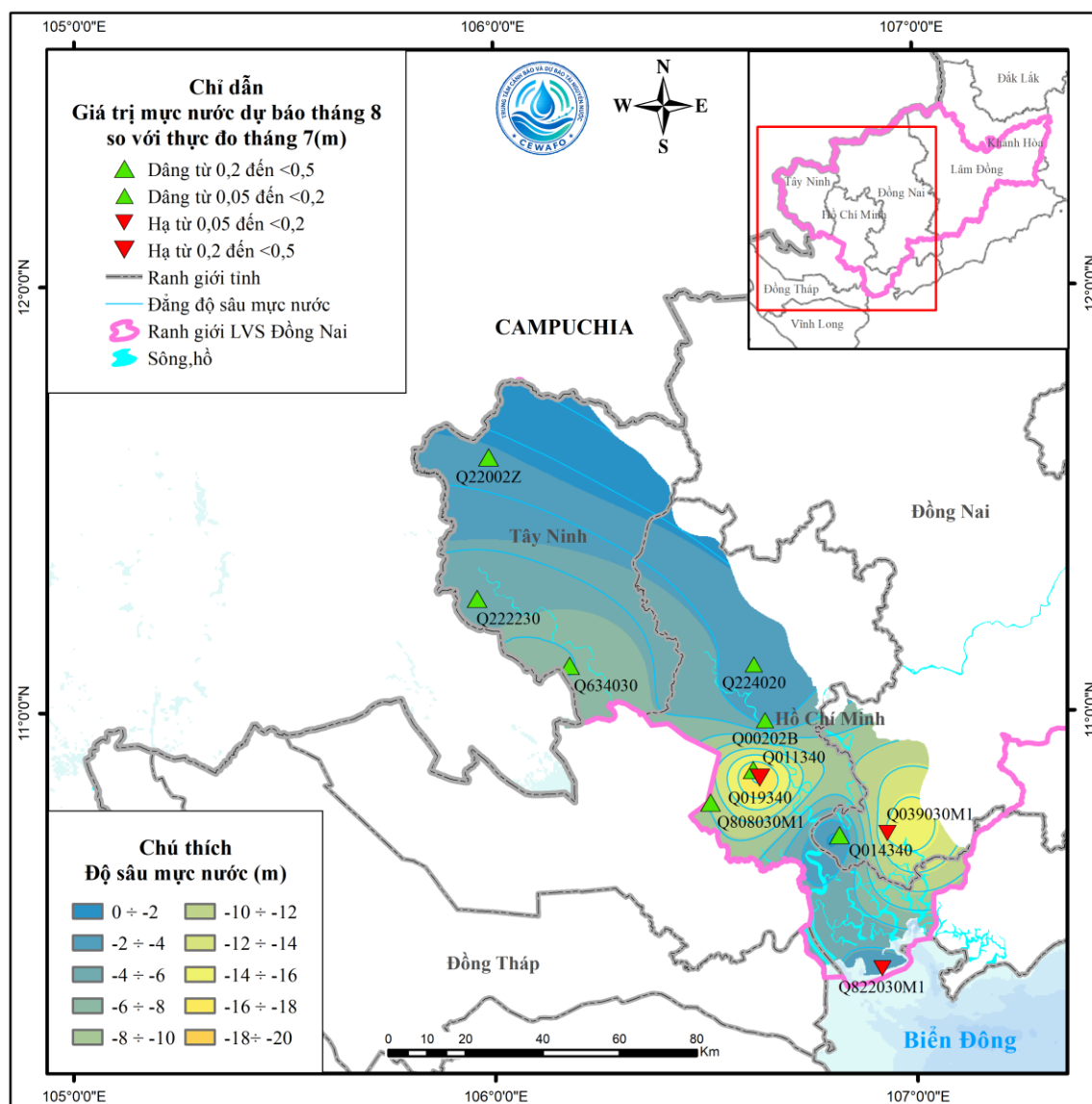
b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 7/7 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh, xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh.



c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

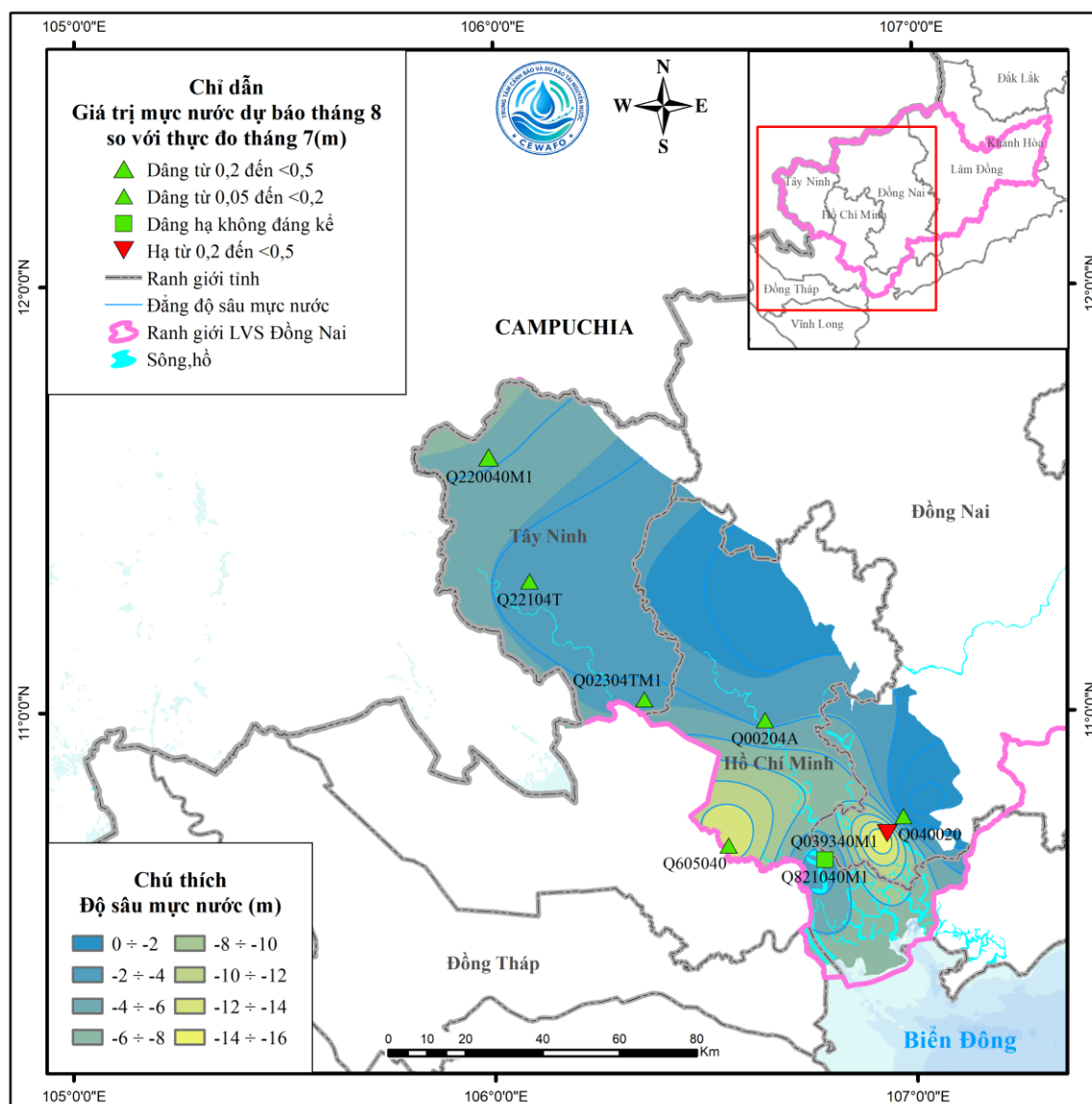
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 8/11 công trình mực nước dâng, 3/11 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 42. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp₂₋₃ tháng 8

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

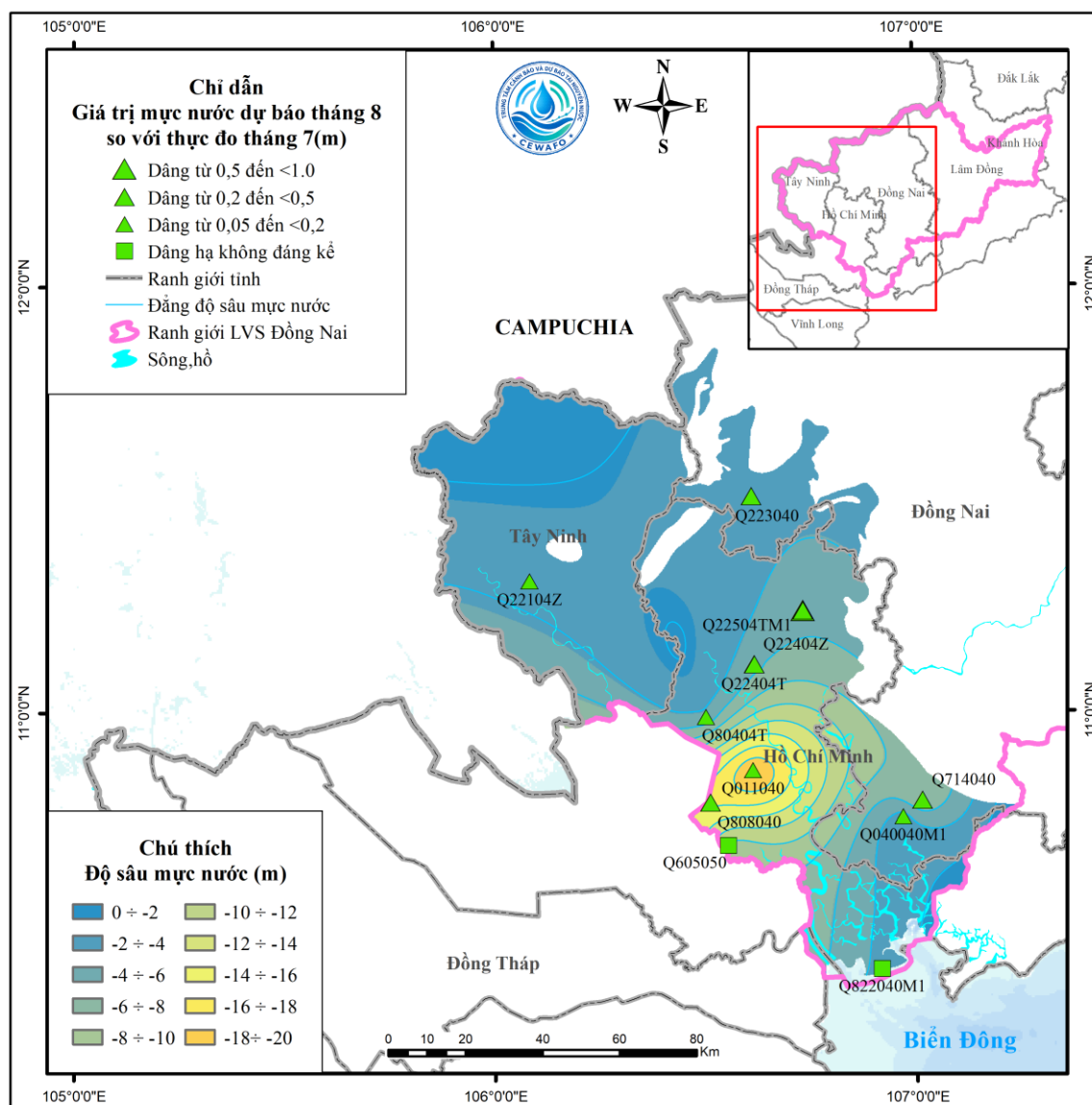
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 6/8 công trình mực nước dâng, 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/8 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai.



Hình 43. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_1 tháng 8

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

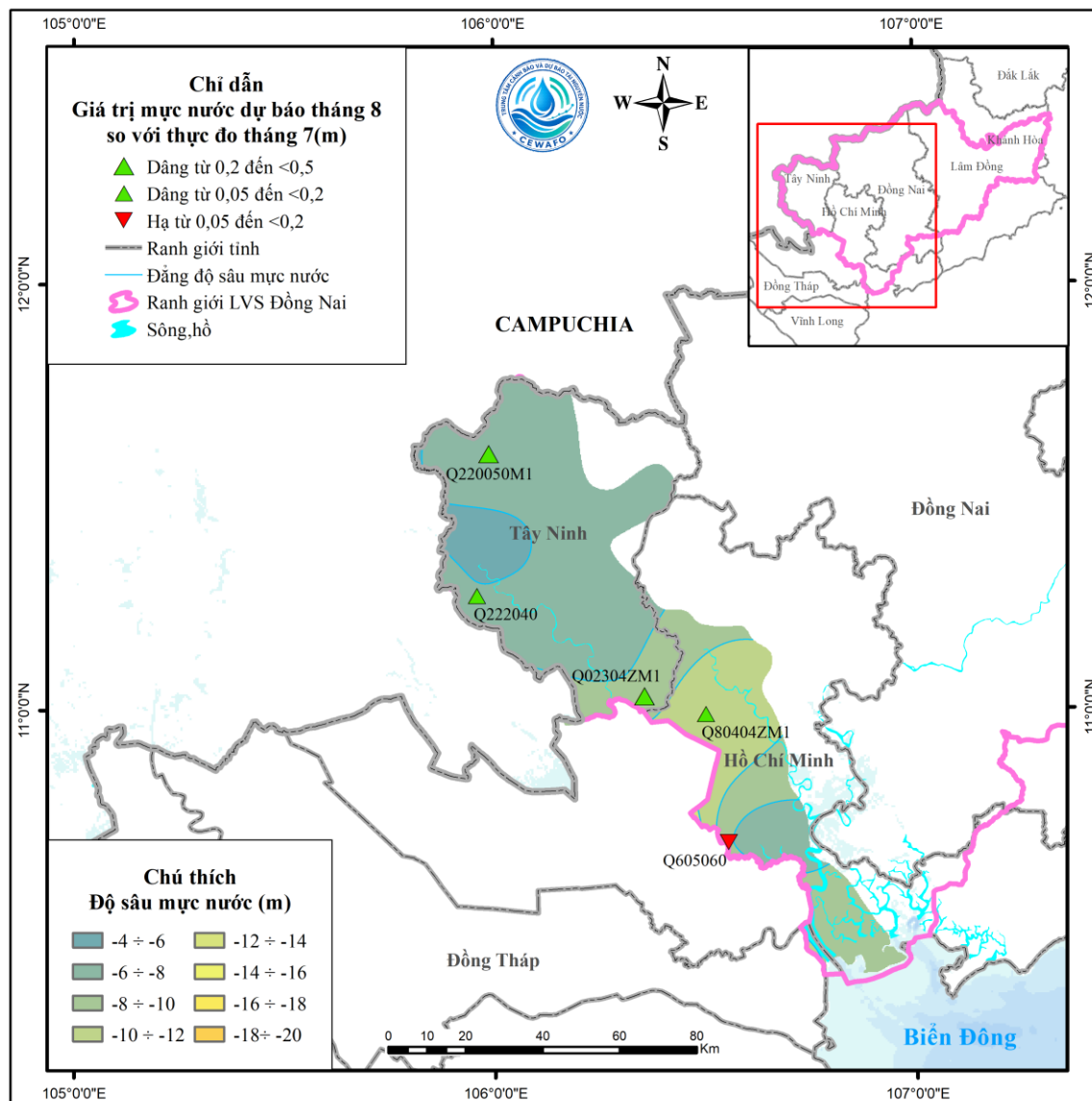
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 11/13 công trình mực nước dâng, 2/13 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 44. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^2 tháng 8

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

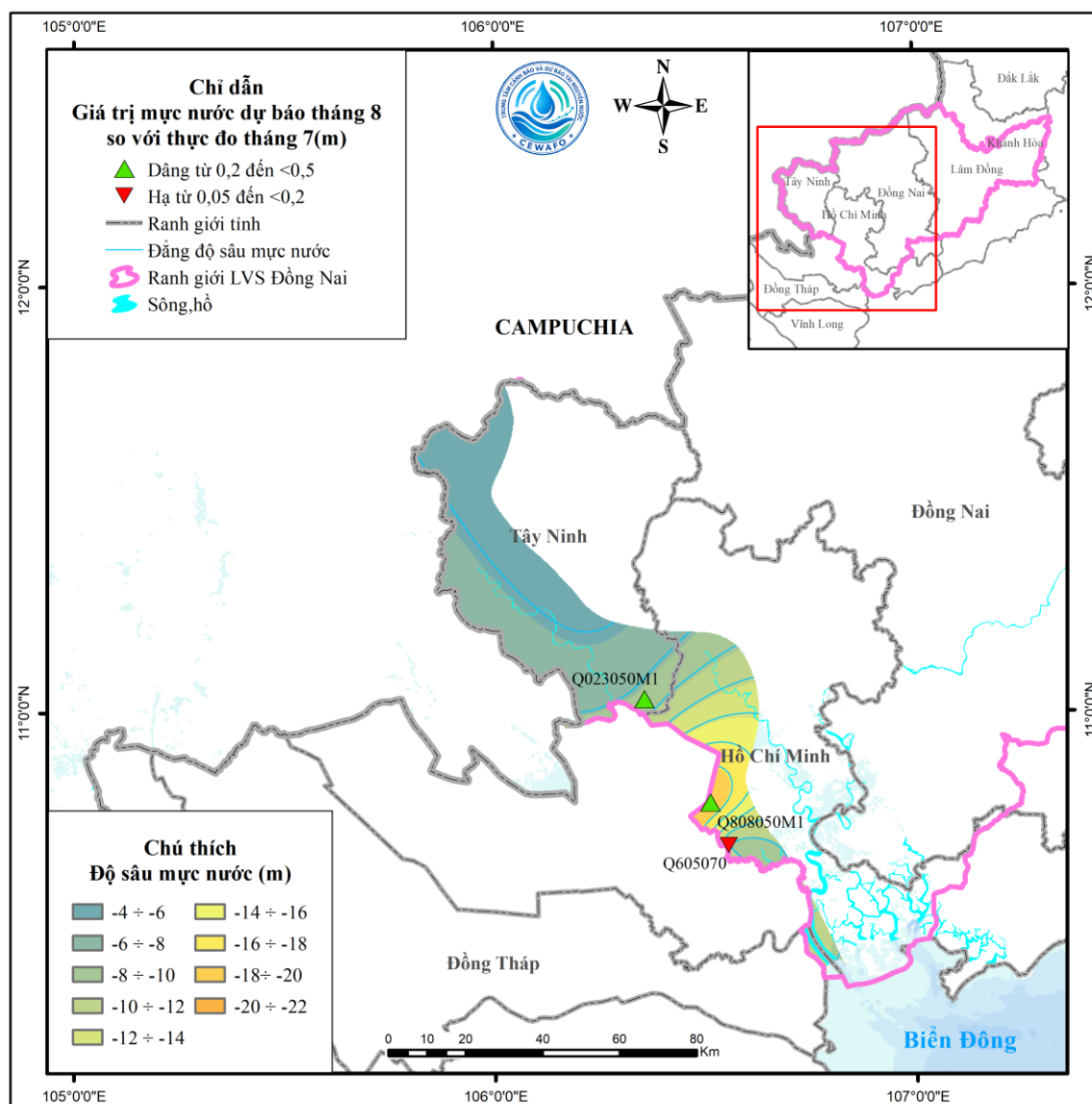
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 4/5 công trình mực nước dâng, 1/5 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 45. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^1 tháng 8

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

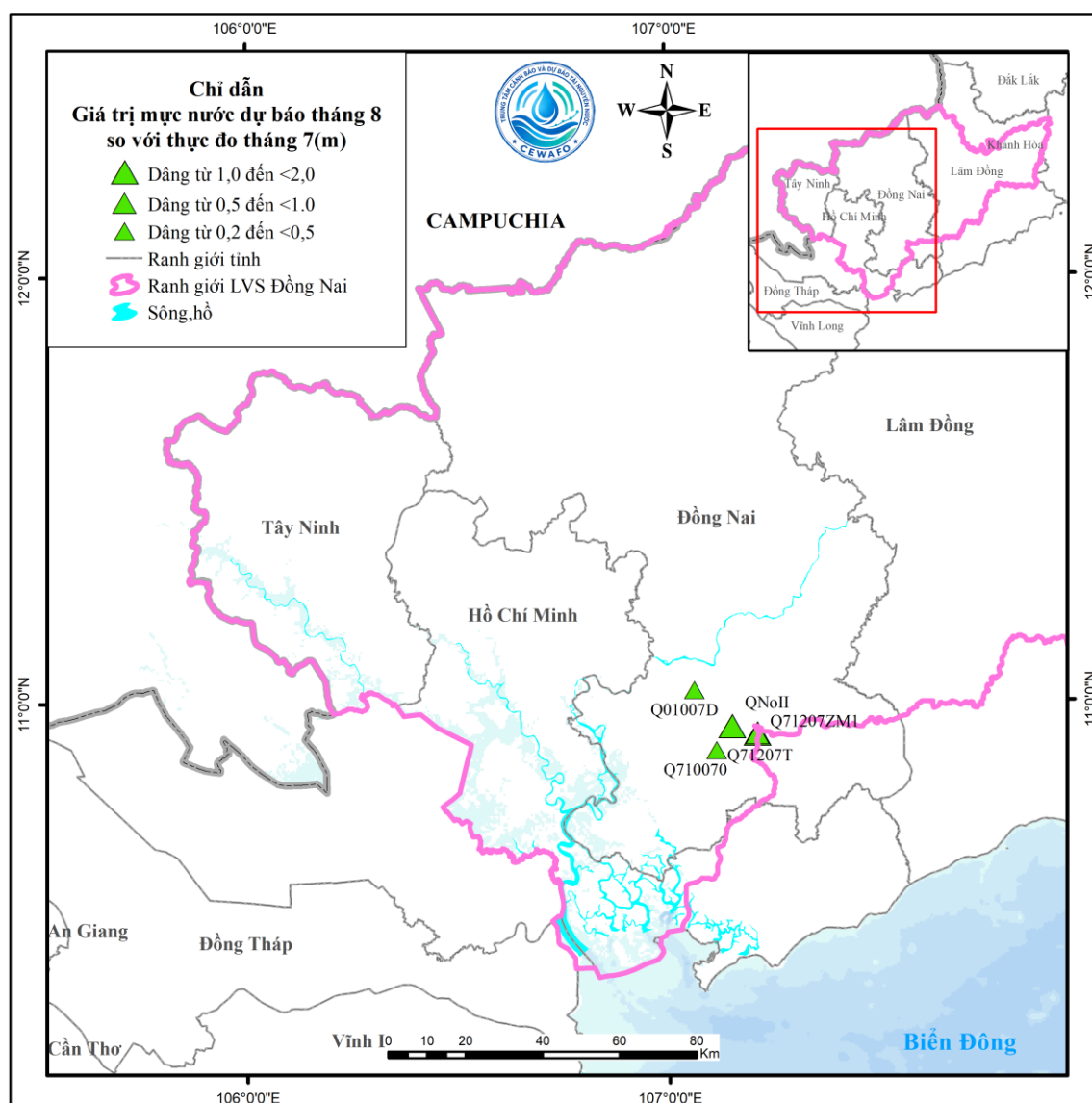
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 2/3 công trình mực nước dâng, 1/3 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 46. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_1^3 tháng 8

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Bazan (B/n-q)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 5/5 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai, xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai.



Hình 47. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng B/n-q tháng 8

i) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng. Trong đó có 2/2 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh, xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai.

2.3 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng trước có xu thế biến động theo quy luật mùa, các tầng chứa nước nông có xu thế ổn định hoặc dâng nhẹ, các tầng chứa nước sâu ít biến động. Chất lượng nước mùa khô năm 2026 trên lưu vực sông Đồng Nai đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên, một số công trình có các chỉ tiêu TDS, Mn, Coliform và NH_4^+ vượt giới hạn cho phép.

Dự báo mực nước dưới đất trong tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước n₁³ có xu thế dâng hạ không đáng kể.

2.4 Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trên lưu vực thời điểm hiện tại có 11 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 30. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 7

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q22504TM1	n22	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh	-5,12	-6,5	78,81
2	Q223040	n22	xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai	-4,00	-6,5	61,50
3	LK86T	β(n2-qp)	Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	-20,60	-35	58,86
4	LK93Tm1	β(n2-qp)	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	-18,68	-35	53,38
5	Q039340M1	qp1	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	-14,79	-26,2	56,44
6	Q039030M1	qp23	xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	-14,41	-10	144,08
7	Q808050M1	n13	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh	-20,05	-40	50,11
8	C10b	β(n2-qp)	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-43,36	-35	123,89
9	C10o	β(n2-qp)	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-120,27	-35	343,62
10	LK109T	Q	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng	-5,71	-8	71,36
11	LK118T	Q	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	-6,36	-9	70,68

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1 Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh trong tháng 7 năm 2026 khoảng 16,6 triệu m³, giảm khoảng 9,7 triệu m³ so với tháng trước, tại trạm Cát Tiên khoảng 334,2 triệu m³, giảm khoảng 107,1 triệu m³ so với tháng trước.

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Đại Ninh trên sông Đa Nhim và trạm Cát Tiên trên sông Đồng Nai có chất lượng nước xấu. Các

thông số COD, BOD₅, Tổng Nito và Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước thuộc cột D; TSS và Tổng Photpho thuộc cột B (trạm Đại Ninh). Các thông số COD, Tổng Nito và Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước thuộc cột B; thông số BOD₅ thuộc cột C (trạm Cát Tiên). Cần có biện pháp xử lý kịp thời để cải thiện chất lượng nguồn nước, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước.

3.2 Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh, xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai, Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng, Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng, xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng, xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại các tầng chứa nước trên lưu vực sông Đồng Nai trong mùa khô năm 2026 đa số nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb và NH_4^+ vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₃), Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocene trên (n₁³).

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

Tầng qh (Holocene): Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q808010 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q822010 (xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh), Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q808010 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh), TDS, Độ cứng, Cl^- và Fe vượt lớn nhất tại Q822010 (xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh), NO_2^- vượt lớn nhất tại Q808010 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): Tổng Coliform và NO_3^- vượt lớn nhất tại Q222020 (xã Ninh Điền, Tây Ninh), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q011020 (Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh), Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q808020 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh), Mn vượt lớn nhất tại Q222020 (xã Ninh Điền, Tây Ninh), Fe vượt lớn nhất tại Q804020 (xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q634030 (xã Bến Cầu, Tây Ninh), NO_3^- vượt lớn nhất tại Q222230 (xã Ninh Điền, Tây Ninh), NH_4^+ vượt lớn nhất tại Q011340 (Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh), Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q224020 (Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh), TDS, Độ cứng và Cl^-

vượt lớn nhất tại Q822030M1 (xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh), Mn và Fe vượt lớn nhất tại Q808030M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).

- Tầng qp_1 (Pleistocen dưới): Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q220040M1 (xã Tân Lập, Tây Ninh), NO_3^- vượt lớn nhất tại Q22104T (Phường Tân Ninh, Tây Ninh), NH_4^+ , Chỉ số Permanganat, Độ cứng, Cl^- , Mn và Fe đều vượt lớn nhất tại Q605040 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), TDS vượt lớn nhất tại Q821040M1 (xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh).

- Tầng n_2^2 (Pliocene giữa): pH vượt lớn nhất tại Q22504TM1 (xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh), Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q808040 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh), NO_3^- vượt lớn nhất tại Q22504Z (xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh), NH_4^+ và Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q808040 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh), TDS, Độ cứng và Cl^- vượt lớn nhất tại Q822040M1 (xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh), Mn và Fe vượt lớn nhất tại Q605050 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).

- Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q220050M1 (xã Tân Lập, Tây Ninh), NH_4^+ , Chỉ số Permanganat, TDS, Độ cứng, Cl^- , Mn và Fe đều vượt lớn nhất tại Q605060 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).

- Tầng n_1^3 (Miocene trên): Tổng Coliform vượt lớn nhất tại Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh), NH_4^+ , Chỉ số Permanganat, TDS, Cl^- và Mn đều vượt lớn nhất tại Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh), Độ cứng và Fe vượt lớn nhất tại Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
29	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	mg/l	0,02
32	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 01 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện